

QUỸ ĐẦU TƯ DOANH NGHIỆP HÀNG ĐẦU DC

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**



QUỸ ĐẦU TƯ DOANH NGHIỆP HÀNG ĐẦU DC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin chung về Quỹ	1
Công bố trách nhiệm của Công ty Quản lý Quỹ đối với báo cáo tài chính	2
Phê chuẩn báo cáo tài chính của Ban Đại diện Quỹ	3
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ	4
Báo cáo của Ngân hàng Giám sát	10
Báo cáo kiểm toán độc lập	11
Báo cáo thu nhập (Mẫu số B 01 – QM)	13
Báo cáo tình hình tài chính (Mẫu số B 02 – QM)	15
Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ (Mẫu số B 03 – QM)	17
Báo cáo danh mục đầu tư (Mẫu số B 04 – QM)	18
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 05 – QM)	20
Bản thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 06 – QM)	22

QUỸ ĐẦU TƯ DOANH NGHIỆP HÀNG ĐẦU DC

THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ

**Giấy phép phát hành
chứng chỉ quỹ ra công chúng**

04/UBCK-GCN do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCKNN”) cấp ngày 18 tháng 12 năm 2007.

**Giấy chứng nhận đăng ký lập
Quỹ đại chúng**

06/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCKNN”) cấp ngày 16 tháng 12 năm 2013 và Giấy phép điều chỉnh số 15/GCN-UBCK ngày 24 tháng 5 năm 2021 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCKNN”) cấp.

Giấy chứng nhận đăng ký thành lập quỹ này thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký thành lập quỹ đóng kể từ ngày ký.

Ban đại diện Quỹ

Ông Đặng Thái Nguyên	Chủ tịch
Bà Lê Thị Thu Hương	Thành viên
Bà Phạm Thị Thanh Thúy	Thành viên

Công ty Quản lý Quỹ

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam

Ngân hàng Giám sát

Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam)

Trụ sở đăng ký

Lầu 15, Tòa nhà Mê Linh Point, 02 Ngõ Đức Kế,
Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

QUỸ ĐẦU TƯ DOANH NGHIỆP HÀNG ĐẦU DC

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu DC (“Quỹ”) tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động, thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ được yêu cầu phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở Quỹ hoạt động liên tục trừ khi không thích hợp để cho là Quỹ sẽ tiếp tục hoạt động.

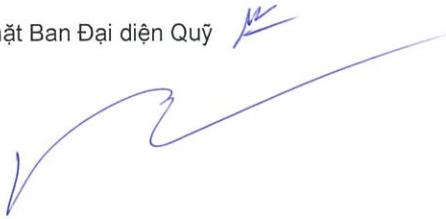
Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ với mức độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2, Thuyết minh 3, Thuyết minh 4 của báo cáo tài chính. Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Quỹ và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

QUỸ ĐẦU TƯ DOANH NGHIỆP HÀNG ĐẦU DC

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động, thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ mở bao gồm Thông tư 198/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở, Thông tư 181/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2015 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở, Thông tư 98/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 16 tháng 11 năm 2020 về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho quỹ mở.

Thay mặt Ban Đại diện Quỹ



Đặng Thái Nguyên
Chủ tịch
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 3 tháng 3 năm 2023

QUỸ ĐẦU TƯ DOANH NGHIỆP HÀNG ĐẦU DC

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

1 THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ ĐẦU TƯ DOANH NGHIỆP HÀNG ĐẦU DC (“QUỸ”)

1.1 Mục tiêu của Quỹ

Mục tiêu của Quỹ được đặt ra phù hợp với Giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCKNN”) cấp, Điều lệ và Bản cáo bạch của Quỹ.

1.2 Hiệu quả hoạt động của Quỹ

Theo báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Quỹ, tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2022, giá trị tài sản ròng (“NAV”) của Quỹ giảm 27,95%, trong khi giá NAV trên một chứng chỉ quỹ (“CCQ”) giảm 32,29% so với giá trị tại ngày 31 tháng 12 năm 2021.

1.3 Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ

Chiến lược đầu tư của Quỹ là đầu tư năng động vào các loại chứng khoán vốn của các doanh nghiệp hàng đầu hoạt động trong các ngành cơ bản, chủ đạo của nền kinh tế Việt Nam. Những doanh nghiệp này hoạt động trong các lĩnh vực, ngành nghề bao gồm (nhưng không giới hạn) như: thực phẩm và nước giải khát, hàng tiêu dùng, bán lẻ, năng lượng, vật liệu - khai khoáng, dịch vụ tài chính, ngân hàng, viễn thông, cơ sở hạ tầng - bất động sản... Các doanh nghiệp này có cổ phiếu đã hoặc sẽ niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Tỷ trọng đầu tư vào chứng khoán vốn của Quỹ có thể đạt tới 100% tổng tài sản của Quỹ; Ngoài ra, để tạo sự linh hoạt trong việc tìm kiếm các cơ hội đầu tư cũng như gia tăng giá trị các khoản tiền nhàn rỗi trong ngắn hạn.

Quỹ có thể đầu tư vào các loại chứng khoán nợ bao gồm (nhưng không giới hạn): trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu thường và trái phiếu chuyển đổi của các tổ chức phát hành hoạt động... giấy tờ có giá và các công cụ thị trường tiền tệ. Trong điều kiện bình thường, tỷ trọng các tài sản khác khác với chứng khoán vốn (như tiền và tài sản tương đương tiền, chứng khoán nợ...) không vượt quá 20% tổng tài sản của Quỹ.

1.4 Phân loại Quỹ

Quỹ là quỹ công chúng dạng mở.

1.5 Thời gian khuyến cáo đầu tư của Quỹ

Quỹ không bị giới hạn về thời hạn hoạt động.

1.6 Mức độ rủi ro ngắn hạn

Quỹ có mức độ rủi ro ngắn hạn cao.

1.7 Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ

Quỹ bắt đầu hoạt động từ ngày 28 tháng 2 năm 2008.

1.8 Quy mô Quỹ tại thời điểm báo cáo

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, NAV của Quỹ là 370.867.339.194 Đồng Việt Nam, tương ứng với 18.085.256,99 chứng chỉ quỹ.

1.9 Chỉ số tham chiếu của Quỹ

Quỹ không có chỉ số tham chiếu.

QUỸ ĐẦU TƯ DOANH NGHIỆP HÀNG ĐẦU DC

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

1 THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ ĐẦU TƯ DOANH NGHIỆP HÀNG ĐẦU DC (tiếp theo)

1.10 Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ

Quỹ phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư dựa trên Nghị quyết của Đại hội Nhà đầu tư, phù hợp với Điều lệ của Quỹ và quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành.

1.11 Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị CCQ ở thời điểm báo cáo

Quỹ không có phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư từ khi chuyển đổi cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2022.

2 SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG

2.1. Cơ cấu tài sản của Quỹ

	Tại ngày		
	31/12/2022	31/12/2021	31/12/2020
	%	%	%
1. Danh mục chứng khoán	91,45	96,74	95,78
2. Tài sản khác	8,55	3,26	4,22
	<u>100,00</u>	<u>100,00</u>	<u>100,00</u>

2.2 Chi tiết chỉ tiêu hoạt động

	Tại ngày		
	31/12/2022	31/12/2021	31/12/2020
1. NAV của Quỹ (VND)	370.867.339.194	514.765.619.235	452.374.061.555
2. Tổng số CCQ đang lưu hành (số lượng)	18.085.256,99	16.996.365,95	21.892.127,79
3. NAV của 1 đơn vị CCQ (VND/CCQ)	20.506,61	30.286,80	20.663,77
4. NAV cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm báo cáo (VND)	30.706,12	31.054,89	22.219,28
5. NAV thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm báo cáo (VND)	18.641,51	19.463,37	15.945,65
6. Giá cuối ngày của 1 đơn vị CCQ tại ngày báo cáo (VND)	Không có	Không có	Không có
7. Giá cuối ngày cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm báo cáo (VND)	Không có	Không có	Không có
8. Giá cuối ngày thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm báo cáo (VND)	Không có	Không có	Không có
9. Tổng tăng trưởng (%) / 1 đơn vị CCQ (%) (*)	-32,29%	46,57%	17,84%
9.1. Tăng trưởng vốn (%) / 1 đơn vị CCQ (Thay đổi do biến động giá)	-11,17%	3,98%	25,14%
9.2. Tăng trưởng thu nhập (%) / 1 đơn vị CCQ (Tính trên thu nhập đã thực hiện)	-21,12%	42,59%	-7,30%
10. Phân phối gộp trên 1 đơn vị CCQ (VND)	Không có	Không có	Không có
11. Phân phối ròng trên 1 đơn vị CCQ (VND)	Không có	Không có	Không có
12. Ngày chốt quyền	Không có	Không có	Không có
13. Tỷ lệ chi phí hoạt động của Quỹ (%)	3,12%	2,59%	2,46%
14. Tốc độ vòng quay danh mục (%) (**)	345,20%	136,66%	88,59%

QUỸ ĐẦU TƯ DOANH NGHIỆP HÀNG ĐẦU DC

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

2 SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

2.2. Chi tiết chỉ tiêu hoạt động (tiếp theo)

(*) Chỉ tiêu này được tính theo công thức sau:

$$\text{Tổng tăng trưởng} = \frac{\text{NAV của 1 CCQ cuối năm}}{\text{NAV của 1 CCQ đầu năm}} - 1$$

$$\text{Tăng trưởng thu nhập} = \frac{\text{Kết quả hoạt động đã thực hiện/ Số lượng CCQ cuối năm}}{\text{NAV của 1 CCQ đầu năm}}$$

$$\text{Tăng trưởng vốn} = \text{Tổng tăng trưởng} - \text{Tăng trưởng thu nhập}$$

Các chỉ tiêu tương ứng của các năm trước đã được tính lại để đảm bảo tính so sánh được.

(**) Chỉ tiêu này không tính đến giá trị cam kết của các hợp đồng tương lai chỉ số.

2.3. Tăng trưởng qua các thời kỳ

Giai đoạn	Tổng tăng trưởng của NAV/CCQ (%)	Tăng trưởng NAV/CCQ hàng năm (%)
1 năm	-32,29	-32,29
3 năm	16,94	5,36
Từ khi thành lập	105,07	4,96

2.4. Tăng trưởng hàng năm

Thời kỳ	31/12/2022	31/12/2021	31/12/2020
Tỷ lệ tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ	-32,29	46,57	17,84

3 MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG KỲ BÁO CÁO

VNINDEX giảm 3,9% trong tháng 12, đóng cửa tại mức 1.007,09 điểm, giảm 32,8% so với đầu năm. Thanh khoản trung bình trong năm 2022 là hơn 15.000 tỷ, giảm 25,1% so với năm 2021.

Những điểm chính của thị trường trong quý 4/2022 và năm 2022:

- Các công ty chứng khoán giảm tỷ lệ cho vay ký quỹ đối với các cổ phiếu bất động sản;
- Khối ngoại đẩy mạnh mua ròng khi định giá giảm xuống mức thấp nhất 10 năm.;
- Tâm lý thị trường vẫn thận trọng khi thị trường bất động sản vẫn gặp khó khăn và rủi ro suy thoái kinh tế toàn cầu gia tăng;
- FED tăng lãi suất để kiềm lạm phát làm đô mỹ tăng giá mạnh.

QUỸ ĐẦU TƯ DOANH NGHIỆP HÀNG ĐẦU DC

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

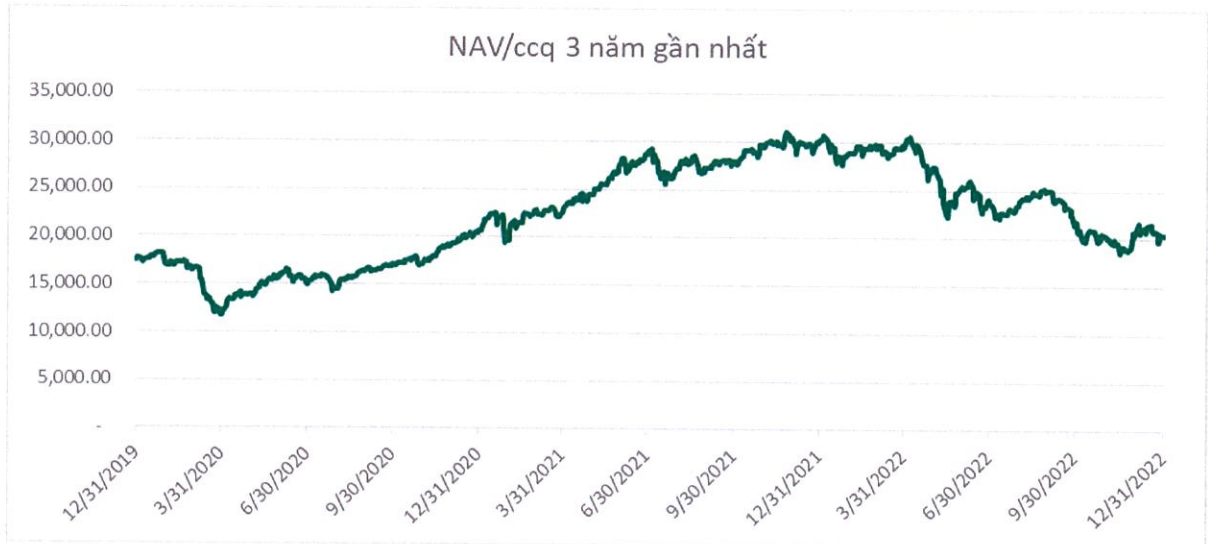
4 CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

4.1. Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ

Chỉ tiêu	1 năm đến thời điểm báo cáo (%)	3 năm gần nhất tính đến thời điểm báo cáo (%)	Từ khi thành lập đến thời điểm báo cáo (%)
Tăng trưởng thu nhập/1 đơn vị CCQ	-21,12	1,85	97,07
Tăng trưởng vốn/1 đơn vị CCQ	-11,17	15,09	8,00
Tổng tăng trưởng/1 đơn vị CCQ	-32,29	16,94	105,07
Tăng trưởng hàng năm(%) /1 đơn vị CCQ	-32,29	5,36	4,96
Tăng trưởng của danh mục cơ cấu (*)	Không có	Không có	Không có
Thay đổi giá trị thị trường của 1 đơn vị CCQ (**)	Không có	Không có	Không có

(*) Quỹ không có danh mục cơ cấu.

(**) Quỹ không có giá trị thị trường.



Thay đổi NAV:

Chỉ tiêu	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND	Tỷ lệ thay đổi
NAV của Quỹ	370.867.339.194	514.765.619.235	-27,95%
NAV/CCQ	20.506,61	30.286,80	-32,29%

So với thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021, giá trị tài sản ròng (NAV) trên một CCQ tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 giảm 32,29%, chủ yếu do sự biến động giá của danh mục chứng khoán. Bên cạnh đó, tổng giá trị tài sản ròng của Quỹ giảm 27,95% do biến động giá của danh mục chứng khoán.

QUỸ ĐẦU TƯ DOANH NGHIỆP HÀNG ĐẦU DC

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

4 CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

4.2. Thống kê về nhà đầu tư nắm giữ CCQ tại thời điểm báo cáo

Quy mô nắm giữ (Đơn vị)	Số lượng nhà đầu tư nắm giữ	Số lượng đơn vị CCQ nắm giữ	Tỷ lệ nắm giữ %
Dưới 5.000	12.362	4.262.045,13	23,57
Từ 5.000 – dưới 10.000	221	1.515.757,79	8,38
Từ 10.000 – dưới 50.000	185	3.675.537,02	20,32
Từ 50.000 – 500.000	44	5.809.671,84	32,12
Trên 500.000	3	2.822.245,21	15,61
Tổng cộng	12.815	18.085.256,99	100,00

4.3 Chi phí ngầm và giảm giá

Để hạn chế vấn đề xung đột về lợi ích và đảm bảo sự chính xác của các khoản mục chi phí của Quỹ, Công ty Quản lý Quỹ quy định tất cả các nhân viên của công ty không được phép nhận các khoản giảm giá bằng tiền và không được thực hiện các khoản chi phí ngầm khi thực hiện các giao dịch của Quỹ với các đối tác cung cấp dịch vụ cho Quỹ.

Trong kỳ báo cáo, Quỹ không phát sinh các khoản giảm giá bằng tiền hoặc chi phí ngầm liên quan đến các giao dịch của Quỹ với các đối tác cung cấp dịch vụ cho Quỹ.

5 THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG

Trong năm 2022, nền kinh tế ghi nhận phục hồi ấn tượng với mức tăng trưởng 8%, đạt quy mô 9.586 nghìn tỷ đồng. Đây là tốc độ tăng trưởng nhanh nhất trong 10 năm qua. Với dân số gần 100 triệu người, GDP bình quân đầu người của quốc gia đạt 96,3 triệu VND, tăng 10,8% so với cùng kỳ và chính thức bước vào nhóm thu nhập trung bình cao (>94,8 triệu VND theo định nghĩa của Worldbank). Sản xuất có dấu hiệu chậm lại trong quý IV, cho thấy nền kinh tế có độ mở về thương mại cao như Việt Nam đang chịu ảnh hưởng trước sự suy yếu của các thị trường xuất khẩu chủ chốt như Trung Quốc, EU và Mỹ. Đơn hàng xuất khẩu mới tiếp tục giảm và một số doanh nghiệp cắt giảm nhân sự, khiến PMI tháng thứ hai liên tiếp giảm xuống dưới 50 xuống 46,4 trong tháng 12, sản lượng công nghiệp chỉ tăng +3,0% so với cùng kỳ trong quý 4 và chỉ số tồn kho ngành sản xuất tăng 13,9% so với 2021.

QUỸ ĐẦU TƯ DOANH NGHIỆP HÀNG ĐẦU DC

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

6 THÔNG TIN KHÁC

Nhân sự điều hành Quỹ gồm có:

- Bà Lương Thị Mỹ Hạnh, Thạc sỹ Kinh tế. Bà hiện là Giám đốc Quản lý tài sản, khối trong nước từ ngày 12 tháng 3 năm 2021.
- Ông Bùi Minh Long, Thạc sỹ Tài chính. Ông hiện là Trưởng phòng Quản lý danh mục đầu tư từ ngày 01 tháng 01 năm 2021.

Ban Đại diện Quỹ gồm có:

- Ông Đặng Thái Nguyên, Chủ tịch, Thạc sỹ Quản trị kinh doanh Quốc tế. Ông từng là Giám đốc Ngân hàng TMCP Bắc Á – chi nhánh Thanh Hóa từ năm 2003 đến năm 2006 và hiện là Tổng Giám đốc Công ty CP Chứng khoán Việt từ năm 2006 đến nay.
- Bà Lê Thị Thu Hương, Thành viên, Cử nhân Kế toán – Kiểm toán. Bà từng là Phó Giám đốc Công ty TNHH Kiểm toán AS từ năm 2011 đến năm 2012, từng là Phó Tổng Giám đốc Công ty TNHH Kiểm toán Đại Tín từ năm 2012 đến 2020 và hiện là sáng lập viên và Giám đốc Công ty TNHH kiểm toán Chuẩn Vàng.
- Bà Phạm Thị Thanh Thúy, Thành viên, Luật sư. Bà từng là Trưởng phòng Pháp chế tuân thủ từ năm 2010 đến ngày 1 tháng 1 năm 2021 và hiện là luật sư tư vấn nội bộ Công ty Cổ Phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam.

Ban điều hành Công ty Quản lý Quỹ gồm có:

- Ông Beat Schurch, Tổng Giám đốc, Thạc sỹ Kinh tế. Ông hiện là Tổng Giám đốc từ ngày 30 tháng 12 năm 2020 đến nay.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 3 tháng 3 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC 



Beat Schurch



BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Chúng tôi là Ngân hàng giám sát của Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu DC (“Quỹ”) cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022, với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong giai đoạn này Quỹ đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

- a) Trong quá trình giám sát hoạt động đầu tư và các giao dịch tài sản của Quỹ cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022, hạn mức đầu tư của Quỹ đã phát sinh sai lệch so với các quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về quỹ mở, Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và văn bản pháp luật liên quan, cụ thể như sau:
- Theo Điểm e, Khoản 4, Điều 35, Thông tư 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán (“Thông tư 98”) và Điều 11, Điều lệ Quỹ quy định cơ cấu danh mục đầu tư của quỹ mở phải đảm bảo: “Tổng giá trị các hạng mục đầu tư lớn trong danh mục đầu tư của quỹ không được vượt quá 40% tổng giá trị tài sản của quỹ, trừ trường hợp quỹ trái phiếu.” Trường hợp phát sinh sai lệch, Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ điều chỉnh lại cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ cho phù hợp với quy định trong thời gian cho phép.
- Tại kỳ định giá ngày 13 tháng 04 năm 2022, tỷ lệ đầu tư vào các hạng mục đầu tư lớn trong danh mục đầu tư của Quỹ đã phát sinh sai lệch so với hạn mức 40% tổng giá trị tài sản của Quỹ.
- Trong kỳ, Công ty Quản lý Quỹ đã thực hiện điều chỉnh lại cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ, do đó tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ đã tuân thủ quy định tại Điểm e, Khoản 4, Điều 35, Thông tư 98 và Điều 11, Điều lệ Quỹ.
- b) Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- c) Phát hành và mua lại Chứng chỉ Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- d) Trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022, Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư.

ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG GIÁM SÁT



Nguyễn Thùy Linh

Phó phòng Dịch vụ Quản trị và Giám sát Quỹ

NHÂN VIÊN GIÁM SÁT

Trương Thị Hoàng Yến

Nhân viên bộ phận Giám sát

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
GỬI CÁC NHÀ ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ĐẦU TƯ DOANH NGHIỆP HÀNG ĐẦU DC**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu DC (“Quỹ”) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2022 và được Ban Đại diện Quỹ phê chuẩn ngày 3 tháng 3 năm 2023. Báo cáo tài chính này bao gồm: báo cáo thu nhập, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo tình hình tài chính và báo cáo danh mục đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 13 đến trang 60.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam (“Công ty Quản lý Quỹ”)

Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Quỹ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ mở bao gồm Thông tư 198/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở (“Thông tư 198/2012/TT-BTC”), Thông tư 181/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2015 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở (“Thông tư 181/2015/TT-BTC”), Thông tư 98/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 16 tháng 11 năm 2020 về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán (“Thông tư 98/2020/TT-BTC”) và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho quỹ mở. Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ cũng chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Quỹ có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Quỹ liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Quỹ. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quý tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động, thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quý cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ mở bao gồm Thông tư 198/2012/TT-BTC, Thông tư 181/2015/TT-BTC, Thông tư 98/2020/TT-BTC và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho quỹ mở.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Mai Trần Bảo Anh
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
4166-2022-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM12953
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 3 tháng 3 năm 2023

Đoàn Trần Phương Thảo
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
4701-2019-006-1

BÁO CÁO THU NHẬP

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
			2022 VND	2021 VND
01	I. (LỖ)/THU NHẬP VÀ DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		(192.708.203.250)	177.342.715.276
02	1.1. Cổ tức được chia	5.1	3.978.240.000	2.848.205.000
03	1.2. Tiền lãi được nhận	5.2	199.867.070	32.633.496
04	1.3. (Lỗ)/lãi bán các khoản đầu tư	5.3	(103.535.901.505)	158.016.761.801
05	1.4. Chênh lệch (giảm)/tăng do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	5.4	(93.350.408.815)	16.445.114.979
10	II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ		(4.728.616.758)	(1.541.928.933)
11	2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư	5.5	(4.728.616.758)	(1.541.928.933)
20	III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỜ		(11.608.937.685)	(9.771.700.375)
20.1	3.1. Phí quản lý Quỹ	8(a)(i)	(10.096.964.343)	(8.419.706.513)
20.2	3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản của Quỹ	5.6	(448.130.732)	(345.676.097)
20.3	3.3. Phí dịch vụ giám sát Quỹ	8(a)(ii)	(303.600.000)	(303.600.000)
20.4	3.4. Phí dịch vụ quản trị Quỹ	8(a)(ii)	(172.642.387)	(143.963.892)
20.5	3.5. Phí dịch vụ Đại lý chuyển nhượng		(145.200.000)	(132.000.000)
20.7	3.7. Chi phí họp Đại hội Nhà đầu tư của Quỹ		(50.714.984)	(1.007.930)
20.8	3.8. Chi phí kiểm toán		(177.485.552)	(175.064.339)
20.10	3.10. Chi phí hoạt động khác	5.7	(214.199.687)	(250.681.604)
23	IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		(209.045.757.693)	166.029.085.968

Các thuyết minh từ trang 22 đến trang 60 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO THU NHẬP
(tiếp theo)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
			2022 VND	2021 VND
30	VI. TỔNG (LỖ)/LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		(209.045.757.693)	166.029.085.968
31	6.1. (Lỗ)/lợi nhuận đã thực hiện	6.11	(115.695.348.878)	149.583.970.989
32	6.2. (Lỗ)/lợi nhuận chưa thực hiện	6.11	(93.350.408.815)	16.445.114.979
40	VII. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)		-	-
41	VIII. (LỖ)/LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		(209.045.757.693)	166.029.085.968



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam
Beat Schurch
Tổng Giám đốc
Ngày 3 tháng 3 năm 2023

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam
Phạm Thị Như Thảo
Kế toán Quỹ

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam
Ninh Thị Tuệ Minh
Trưởng phòng Kế toán Quỹ

Các thuyết minh từ trang 22 đến trang 60 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Tại ngày	
			31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
100	I. TÀI SẢN			
110	1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	6.1	31.183.889.594	16.631.004.659
	Trong đó:			
111	1.1. Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ		21.183.889.594	16.631.004.659
112	1.2. Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng		10.000.000.000	-
120	2. Các khoản đầu tư thuần		354.334.000.000	500.793.084.500
121	2.1. Các khoản đầu tư	6.2	354.334.000.000	500.793.084.500
130	3. Các khoản phải thu		1.948.082.192	222.100.000
131	3.1. Phải thu về bán các khoản đầu tư	6.3	1.346.000.000	-
133	3.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư		602.082.192	222.100.000
136	3.2.2 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	6.4	602.082.192	222.100.000
100	TỔNG TÀI SẢN		387.465.971.786	517.646.189.159
300	II. NỢ PHẢI TRẢ			
312	2. Phải trả về mua các khoản đầu tư	6.5	13.795.800.000	-
313	3. Phải trả cho các Đại lý phân phối và Công ty Quản lý Quỹ		77.322.462	220.108.983
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		4.062.418	8.231.692
315	5. Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư	6.6	83.000.000	83.000.000
316	6. Chi phí phải trả	6.7	115.159.260	109.250.000
317	7. Phải trả cho nhà đầu tư về mua CCQ	6.8	203.499.408	919.480.139
318	8. Phải trả cho nhà đầu tư về mua lại CCQ	6.8	1.600.311.877	634.351.159
319	9. Phải trả các dịch vụ quản lý Quỹ	6.9	719.477.167	884.072.951
320	10. Phải trả, phải nộp khác		-	22.075.000
300	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		16.598.632.592	2.880.569.924

Các thuyết minh từ trang 22 đến trang 60 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
(tiếp theo)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Tại ngày	
			31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
400	III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NĂM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ (“CCQ”) MỞ	6.10	370.867.339.194	514.765.619.235
411	1. Vốn góp của Nhà đầu tư		180.852.569.900	169.963.659.500
412	1.1. Vốn góp phát hành		2.859.336.373.500	2.753.005.616.700
413	1.2. Vốn góp mua lại		(2.678.483.803.600)	(2.583.041.957.200)
414	2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư		163.374.970.734	109.116.403.482
420	3. Lợi nhuận chưa phân phối	6.11	26.639.798.560	235.685.556.253
430	IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỞ TRÊN MỘT ĐƠN VỊ CCQ MỞ		20.506,61	30.286,80
440	V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ		-	-
	VI. CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH			
004	4. Số lượng CCQ đang lưu hành		18.085.256,99	16.996.365,95



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon
Capital Việt Nam
Beat Schurch
Tổng Giám đốc
Ngày 3 tháng 3 năm 2023

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon
Capital Việt Nam
Phạm Thị Như Thảo
Kế toán Quỹ

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon
Capital Việt Nam
Ninh Thị Tuệ Minh
Trưởng phòng Kế toán Quỹ

Các thuyết minh từ trang 22 đến trang 60 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

**BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

STT	Nội dung	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2022 VND	2021 VND
I	Giá trị tài sản ròng của quỹ mở (“NAV”) đầu năm	514.765.619.235	452.374.061.555
II	Thay đổi NAV so với năm trước	(209.045.757.693)	166.029.085.968
	<i>Trong đó:</i>		
II.1	Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của quỹ mở trong năm	(209.045.757.693)	166.029.085.968
III	Thay đổi NAV do mua lại, phát hành thêm CCQ	65.147.477.652	(103.637.528.288)
	<i>Trong đó:</i>		
III.1	Khoản thu từ việc phát hành bổ sung chứng chỉ quỹ	293.336.228.598	296.278.942.778
III.2	Khoản thanh toán từ việc mua lại chứng chỉ quỹ	(228.188.750.946)	(399.916.471.066)
IV	Giá trị tài sản ròng của quỹ mở cuối năm	370.867.339.194	514.765.619.235



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon
Capital Việt Nam
Beat Schurch
Tổng Giám đốc
Ngày 3 tháng 3 năm 2023

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon
Capital Việt Nam
Phạm Thị Như Thảo
Kế toán Quỹ

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon
Capital Việt Nam
Ninh Thị Tuệ Minh
Trưởng phòng Kế toán Quỹ

Các thuyết minh từ trang 22 đến trang 60 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

QUỸ ĐẦU TƯ DOANH NGHIỆP HÀNG ĐẦU DC

Mẫu số B 04 – QM

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

STT	Chỉ tiêu	Số lượng	Giá trị thị trường tại ngày 31/12/2022 VND	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ%/Tổng giá trị tài sản của Quỹ %
I	Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu đang giao dịch trên UPCoM				
1	ACB	250.000	21.900	5.475.000.000	1,41%
2	BCM	50.000	80.600	4.030.000.000	1,04%
3	BID	220.000	38.600	8.492.000.000	2,19%
4	CTG	340.000	27.250	9.265.000.000	2,39%
5	DCM	260.000	26.500	6.890.000.000	1,78%
6	DGC	130.000	58.900	7.657.000.000	1,98%
7	DPG	300.000	28.500	8.550.000.000	2,21%
8	DPM	180.000	42.950	7.731.000.000	1,99%
9	DXG	550.000	12.750	7.012.500.000	1,81%
10	EIB	300.000	27.950	8.385.000.000	2,16%
11	FPT	320.000	76.900	24.608.000.000	6,35%
12	FRT	120.000	69.000	8.280.000.000	2,14%
13	GAS	90.000	101.500	9.135.000.000	2,36%
14	HDG	300.000	31.400	9.420.000.000	2,43%
15	HPG	620.000	18.000	11.160.000.000	2,88%
16	KBC	400.000	24.200	9.680.000.000	2,50%
17	KDH	330.000	26.500	8.745.000.000	2,26%
18	MBB	500.000	17.100	8.550.000.000	2,21%
19	MWG	600.000	42.900	25.740.000.000	6,64%
20	NLG	330.000	31.000	10.230.000.000	2,64%
21	NT2	200.000	28.850	5.770.000.000	1,49%
22	PNJ	120.000	89.900	10.788.000.000	2,78%
23	POW	350.000	10.650	3.727.500.000	0,96%
24	PVD	430.000	17.850	7.675.500.000	1,98%
25	PVS	350.000	21.400	7.490.000.000	1,93%
26	PVT	320.000	22.000	7.040.000.000	1,82%
27	REE	110.000	71.500	7.865.000.000	2,03%
28	SSI	400.000	17.700	7.080.000.000	1,83%
29	STB	700.000	22.500	15.750.000.000	4,06%
30	VCB	170.000	80.000	13.600.000.000	3,51%
31	VCG	300.000	17.250	5.175.000.000	1,34%
32	VCI	250.000	23.250	5.812.500.000	1,50%
33	VGC	150.000	33.800	5.070.000.000	1,31%
34	VHC	100.000	69.800	6.980.000.000	1,80%
35	VHM	180.000	48.000	8.640.000.000	2,23%
36	VND	350.000	13.500	4.725.000.000	1,22%
37	VPB	1.500.000	17.900	26.850.000.000	6,93%
38	VRE	200.000	26.300	5.260.000.000	1,36%
				354.334.000.000	91,45%

Các thuyết minh từ trang 22 đến trang 60 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

QUỸ ĐẦU TƯ DOANH NGHIỆP HÀNG ĐẦU DC

Mẫu số B 04 – QM

**BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022 (tiếp theo)**

STT	Chi tiêu	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ%/Tổng giá trị tài sản của Quỹ %
II	Tài sản khác		
	Phải thu về bán các khoản đầu tư	1.346.000.000	0,35%
	Phải thu ròng về thu nhập cổ tức	584.000.000	0,15%
	Phải thu từ lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	18.082.192	0,00%
III	Tiền		
	Tiền gửi ngân hàng	21.183.889.594	5,47%
	Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	10.000.000.000	2,58%
V	Tổng giá trị danh mục	387.465.971.786	100%



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon
Capital Việt Nam
Beat Schurch
Tổng Giám đốc
Ngày 3 tháng 3 năm 2023

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon
Capital Việt Nam
Phạm Thị Như Thảo
Kế toán Quỹ

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon
Capital Việt Nam
Ninh Thị Tuệ Minh
Trưởng phòng Kế toán Quỹ

Các thuyết minh từ trang 22 đến trang 60 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày	
			31 tháng 12 năm	
			2022 VND	2021 VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
01	1. (Lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN		(209.045.757.693)	166.029.085.968
02	2. Điều chỉnh cho các khoản giảm/(tăng) giá trị tài sản ròng từ hoạt động đầu tư		93.331.643.815	(16.507.539.979)
03	Chênh lệch giảm/(tăng) do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	5.4	93.350.408.815	(16.445.114.979)
04	Chi phí trích trước		(18.765.000)	(62.425.000)
05	3. (Lỗ)/lãi từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động		(115.714.113.878)	149.521.545.989
20	Giảm/(tăng) các khoản đầu tư		53.108.675.685	(43.037.469.521)
06	(Tăng)/giảm phải thu bán chứng khoán đầu tư		(1.346.000.000)	2.623.012.135
07	(Tăng)/giảm dự thu phải thu cổ tức và tiền lãi các khoản đầu tư		(379.982.192)	1.264.905.000
10	Tăng/(giảm) phải trả về mua các khoản đầu tư		13.795.800.000	(2.981.700.000)
11	Giảm phải trả các Đại lý phân phối và Công ty Quản lý Quỹ		(142.786.521)	(25.392.197)
13	Giảm thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		(4.169.274)	(41.221.310)
14	(Giảm)/tăng phải trả cho nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ		(715.980.731)	569.781.739
15	Tăng/(giảm) phải trả cho nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ		965.960.718	(3.026.292.240)
16	Tăng/(giảm) các khoản phải trả khác		2.599.260	(3.923.109)
17	(Giảm)/tăng phải trả các dịch vụ quản lý Quỹ		(164.595.784)	54.774.708
19	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(50.594.592.717)	104.918.021.194
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu từ phát hành CCQ	6.10	293.336.228.598	296.278.942.778
32	2. Tiền chi mua lại CCQ	6.10	(228.188.750.946)	(399.916.471.066)
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		65.147.477.652	(103.637.528.288)
40	III. Tăng tiền thuần trong năm		14.552.884.935	1.280.492.906

Các thuyết minh từ trang 22 đến trang 60 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
			2022 VND	2021 VND
50	IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	6.1	16.631.004.659	15.350.511.753
52	Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền cho hoạt động của Quỹ		16.610.833.199	15.335.732.705
53	Tiền gửi của nhà đầu tư về mua và mua lại CCQ		20.171.460	14.779.048
55	V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	6.1	31.183.889.594	16.631.004.659
57	Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền cho hoạt động của Quỹ		31.177.401.077	16.610.833.199
58	Tiền gửi của nhà đầu tư về mua và mua lại CCQ		6.488.517	20.171.460
60	VI. Chênh lệch tiền và các khoản tương đương tiền trong năm		14.552.884.935	1.280.492.906



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam
Beat Schurch
Tổng Giám đốc
Ngày 3 tháng 3 năm 2023

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam
Phạm Thị Như Thảo
Kế toán Quỹ

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam
Ninh Thị Tuệ Minh
Trưởng phòng Kế toán Quỹ

Các thuyết minh từ trang 22 đến trang 60 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ĐẦU TƯ DOANH NGHIỆP HÀNG ĐẦU DC

1.1 Giấy chứng nhận chào bán CCQ và Giấy chứng nhận đăng ký thành lập quỹ mở

Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu DC (“Quỹ DCBC”) là quỹ đầu tư chứng khoán đại chúng dạng mở được chuyển đổi từ Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam dạng đóng (“Quỹ VF4”) theo Giấy chứng nhận đăng ký thành lập quỹ đại chúng số 06/GCN-UBCK ngày 16 tháng 12 năm 2013 của Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước (“UBCKNN”) và Quyết định số 384/QĐ-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 27 tháng 4 năm 2015 về việc sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký thành lập quỹ đại chúng. Quỹ không bị giới hạn về thời hạn hoạt động.

Chứng chỉ quỹ đóng VF4 được chào bán ra công chúng lần đầu theo Giấy phép số 04/UBCK-GCN ngày 18 tháng 12 năm 2007 do UBCKNN cấp. Theo quy định của Giấy phép này, Quỹ VF4 được phép phát hành 80.646.000 đơn vị quỹ ra công chúng với mệnh giá là 10.000 Đồng Việt Nam/đơn vị quỹ. Quỹ VF4 được cấp phép hoạt động trong thời gian 10 năm theo Quyết định số 11/UBCK-GCN ngày 28 tháng 2 năm 2008 của UBCKNN.

Chứng chỉ quỹ đóng VF4 được niêm yết tại sàn Giao Dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 58/QĐ-SGDHCM ngày 3 tháng 6 năm 2008 của UBCKNN. Do mục đích chuyển đổi Quỹ VF4 từ quỹ đầu tư chứng khoán dạng đóng sang quỹ đầu tư chứng khoán dạng mở, CCQ VF4 đã hủy niêm yết khỏi sàn giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 27 tháng 11 năm 2013 theo quyết định số 363/2013/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ngày 28 tháng 10 năm 2013.

Quỹ đổi tên thành Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu DC theo Nghị quyết Đại hội Nhà đầu tư thường niên ngày 28 tháng 4 năm 2021 và Giấy phép điều chỉnh số 15/GCN-UBCK do UBCKNN cấp ngày 24 tháng 5 năm 2021.

Quỹ do Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam (“Công ty Quản lý Quỹ”) quản lý. Ngân hàng Deutsche Bank AG – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh được bổ nhiệm làm ngân hàng giám sát và lưu ký của Quỹ cho đến ngày chuyển đổi. Từ ngày 16 tháng 12 năm 2013, Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam) được chỉ định là ngân hàng giám sát và lưu ký của Quỹ.

1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ

Quy mô vốn

Vốn điều lệ của Quỹ theo Giấy chứng nhận Đăng ký thành lập quỹ là 8.000 tỷ Đồng Việt Nam.

Quy mô vốn của Quỹ dựa trên số vốn thực góp của nhà đầu tư được trình bày tại Thuyết minh số 6.10.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022****1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ĐẦU TƯ DOANH NGHIỆP HÀNG ĐẦU DC (tiếp theo)****1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ (tiếp theo)*****Mục tiêu đầu tư và hạn chế đầu tư***

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là tìm kiếm lợi nhuận dài hạn từ tăng trưởng vốn gốc và cổ tức thông qua việc đầu tư vào cổ phiếu và các loại chứng khoán vốn của các doanh nghiệp hàng đầu hoạt động trong các ngành cơ bản của nền kinh tế. Các doanh nghiệp đầu tư là các doanh nghiệp hàng đầu đã và sẽ niêm yết trên thị trường chứng khoán. Danh mục đầu tư của Quỹ và các hạn chế đầu tư phải phù hợp với mục tiêu và chính sách đầu tư đã được quy định rõ trong Điều lệ hoạt động của Quỹ và Bản cáo bạch.

Kỳ tính giá trị tài sản ròng (“NAV”)

NAV của Quỹ phải được xác định hàng ngày vào các ngày làm việc và ngày đầu tiên mỗi tháng. Ngày định giá là ngày làm việc (của kỳ định giá ngày), ngày thứ Sáu hàng tuần (của kỳ định giá tuần) và ngày đầu tiên của tháng tiếp theo (của kỳ định giá hàng tháng). Trong trường hợp ngày định giá rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ thì ngày định giá là ngày làm việc kế tiếp liền ngay sau đó, ngoại trừ kỳ định giá tháng thì vẫn là ngày đầu tiên của tháng tiếp theo.

Trường hợp Công ty Quản lý Quỹ thay đổi kỳ xác định NAV của Quỹ thì Công ty Quản lý Quỹ phải xin ý kiến chấp thuận từ Ban đại diện Quỹ trước khi thực hiện.

Phương pháp xác định NAV của Quỹ

NAV là tổng giá trị các tài sản do Quỹ sở hữu trừ đi các nghĩa vụ nợ có liên quan tại ngày trước ngày định giá. Tổng giá trị tài sản của Quỹ được xác định theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý của tài sản.

Tổng nợ phải trả của Quỹ là các khoản nợ hoặc nghĩa vụ thanh toán của Quỹ tính đến ngày gần nhất trước ngày định giá. Phương thức xác định giá trị các khoản nợ và nghĩa vụ thanh toán phải được ngân hàng giám sát xác nhận là phù hợp với các quy định pháp luật có liên quan.

NAV trên một chứng chỉ quỹ được tính bằng cách chia tổng giá trị tài sản ròng của Quỹ cho số lượng CCQ đang lưu hành tại ngày giao dịch trước ngày định giá.

NAV trên một chứng chỉ quỹ là số lẻ ở dạng thập phân, lấy đến hai số thập phân sau dấu phẩy.

Tần suất giao dịch CCQ

Tần suất giao dịch CCQ là hằng ngày vào các ngày làm việc trong tuần, ngoại trừ ngày làm việc bù rơi vào ngày thứ Bảy và/hoặc Chủ nhật. Trong trường hợp ngày giao dịch rơi vào ngày nghỉ, ngày lễ, thì việc giao dịch sẽ được thực hiện vào ngày giao dịch kế tiếp của Quỹ. Trong các trường hợp này, Công ty Quản lý Quỹ thông báo cụ thể lịch giao dịch và thời điểm đóng sổ lệnh. Việc giảm tần suất giao dịch sẽ được Đại hội Nhà đầu tư thông qua và luôn đảm bảo tần suất giao dịch không được ít hơn hai (02) lần trong một (01) tháng.

Phân phối lợi nhuận của Quỹ

Việc phân phối lợi nhuận hàng năm thực hiện dựa trên đề xuất của Ban đại diện quỹ và được Đại hội Nhà đầu tư thông qua.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022****2 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****2.1 Năm tài chính**

Năm tài chính của Quỹ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính này được lập cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”), cũng là đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Quỹ.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo thu nhập.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền gốc ngoại tệ tại ngày báo cáo lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi Quỹ thường xuyên giao dịch tại ngày trước ngày định giá (ngày báo cáo). Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo thu nhập.

3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**3.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ mở bao gồm Thông tư 198/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở (“Thông tư 198/2012/TT-BTC”), Thông tư 181/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2015 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở (“Thông tư 181/2015/TT-BTC”), Thông tư 98/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 16 tháng 11 năm 2020 về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán (“Thông tư 98/2020/TT-BTC”) và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho quỹ mở.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính và danh mục đầu tư, kết quả hoạt động, thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch CCQ và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thực hành kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài Việt Nam. Các nguyên tắc và thực hành kế toán sử dụng tại Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Theo Thông tư 198/2012/TT-BTC, báo cáo tài chính của Quỹ bao gồm:

1. Báo cáo thu nhập
2. Báo cáo tình hình tài chính
3. Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch CCQ
4. Báo cáo danh mục đầu tư
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
6. Bản thuyết minh báo cáo tài chính

3.2 Hình thức kế toán áp dụng

Quỹ áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi tại các ngân hàng cho hoạt động của Quỹ, tiền gửi của nhà đầu tư về mua CCQ, tiền gửi của Quỹ cho mục đích thanh toán cho nhà đầu tư về mua lại CCQ, tiền gửi phong tỏa tổng hợp về mua CCQ và các khoản đầu tư ngắn hạn dưới ba (03) tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản đầu tư

Nguyên tắc phân loại

Quỹ phân loại các chứng khoán được mua với mục đích kinh doanh là chứng khoán kinh doanh.

Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận

Việc mua và bán các khoản đầu tư được ghi nhận theo ngày giao dịch. Các khoản đầu tư được chấm dứt ghi nhận khi quyền nhận dòng tiền từ các khoản đầu tư đã hết hạn hoặc về bản chất Quỹ đã chuyển giao toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.

Giá vốn của chứng khoán kinh doanh được tính theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch.

Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được đánh giá lại tại ngày báo cáo theo Thông tư 198/2012/TT-BTC. Mức giá để đánh giá lại được xác định theo pháp luật chứng khoán hiện hành và Điều lệ Quỹ.

Cổ phiếu thường và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không (0) và được đánh giá lại theo giá trị của các cổ phiếu đó vào ngày báo cáo.

Đánh giá lại

(a) Cổ phiếu niêm yết trên các sở giao dịch chứng khoán; cổ phiếu của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống UPCoM

Các cổ phiếu này được đánh giá lại căn cứ vào giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán) của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

Các cổ phiếu không có giao dịch nhiều hơn mười lăm (15) ngày tính đến ngày định giá được đánh giá lại theo thứ tự ưu tiên như sau:

- Giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo quy chế của sở giao dịch chứng khoán) của ngày có giao dịch gần nhất trong vòng 90 ngày trước ngày định giá
- Giá mua;
- Giá trị sổ sách;
- Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận

Trong thời gian chứng khoán đang làm thủ tục chuyển sàn thì dùng giá đóng cửa cuối cùng của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

Trường hợp cổ phiếu được chấp thuận niêm yết nhưng chưa có giao dịch đầu tiên thì cổ phiếu được định giá như trường hợp cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng đang trong quá trình làm thủ tục niêm yết.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.2 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đánh giá lại (tiếp theo)

(b) Cổ phần, vốn góp khác (bao gồm cả cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng đang trong quá trình làm thủ tục niêm yết)

Các cổ phiếu này được đánh giá lại theo một trong các mức giá sau:

- (i) Giá trị trung bình của các giao dịch thành công tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá dựa trên báo giá của tối thiểu ba (03) tổ chức báo giá không phải là người có liên quan và được Ban đại diện Quỹ phê duyệt tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá.
- (ii) Trường hợp giá nêu tại điểm (i) nêu trên không xác định được, các cổ phiếu này được định giá theo thứ tự ưu tiên như sau:
 - Giá trung bình từ hai (02) tổ chức báo giá không phải là người có liên quan và được Ban đại diện Quỹ phê duyệt
 - Giá của kỳ báo cáo gần nhất nhưng không quá 90 ngày trước ngày định giá
 - Giá mua
 - Giá trị sổ sách
 - Giá xác định theo mô hình lý thuyết đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận

(c) Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch

Các cổ phiếu này được đánh giá lại theo thứ tự ưu tiên như sau:

- Giá trị sổ sách;
- Mệnh giá;
- Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận.

(d) Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản

Các cổ phiếu này được đánh giá lại theo thứ tự ưu tiên như sau:

- 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất trước ngày định giá
- Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.2 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đánh giá lại (tiếp theo)

(e) Tiền gửi có kỳ hạn

Tiền gửi có kỳ hạn được định giá bằng giá trị tiền gửi cộng lãi phải thu tính tới ngày trước ngày định giá.

(f) Tín phiếu kho bạc, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng và các công cụ thị trường tiền tệ khác

Tín phiếu kho bạc, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng và các công cụ thị trường tiền tệ khác được định giá bằng giá mua cộng lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá và theo hướng dẫn tại sổ tay định giá.

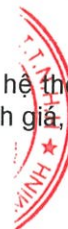
(g) Quyền mua cổ phiếu

Giá trị của quyền mua cổ phiếu được xác định bằng hiệu số của giá thị trường của cổ phiếu tại ngày báo cáo và số tiền thực trả để thực hiện quyền mua vào ngày thông báo thực hiện quyền mua, nhân với tỷ lệ cần có để mua một cổ phần mới. Giá trị của quyền mua cổ phiếu bằng không (0) khi giá thị trường của cổ phiếu tại ngày báo cáo thấp hơn số tiền thực trả để thực hiện quyền mua vào ngày thông báo thực hiện quyền mua.

(h) Chứng khoán phái sinh niêm yết

Giá trị của chứng khoán phái sinh niêm yết được xác định theo giá thanh toán cuối ngày theo quy định hoặc tên gọi khác được yết trên hệ thống giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

Trong trường hợp không có giá thanh toán cuối ngày hoặc không có giá yết trên hệ thống giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá, giá sẽ được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.2 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

(i) Chứng chỉ quỹ đại chúng niêm yết

Các CCQ này được đánh giá lại căn cứ vào giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo quy chế của Sở giao dịch chứng khoán) của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

Các CCQ không có giao dịch nhiều hơn mười lăm (15) ngày tính đến ngày định giá được đánh giá lại theo thứ tự ưu tiên như sau:

- Giá trị tài sản ròng của CCQ đó được công bố thông tin trên website công ty quản lý Quỹ đó; hoặc trên Sở giao dịch chứng khoán; hoặc trên website UBCKNN theo chi tiết tại Sổ tay định giá;
- Giá mua;
- Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận

(j) Chứng chỉ quỹ đại chúng không niêm yết

Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ tại ngày định giá gần nhất của chứng chỉ Quỹ đó trước ngày định giá của Quỹ.

Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại khoản đầu tư

Các khoản lãi hoặc lỗ do đánh giá lại khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập theo quy định tại Thông tư 198/2012/TT-BTC.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm những khoản phải thu từ hoạt động bán chứng khoán, phải thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu khác. Các khoản phải thu được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ sau khi được Đại hội Nhà đầu tư thông qua.

4.4 Các khoản phải trả

Các khoản phải trả được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính theo giá gốc của các khoản phải trả cho hoạt động mua lại CCQ, phải trả cho hoạt động kinh doanh chứng khoán, phải trả thù lao Ban đại diện Quỹ, phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ, Ngân hàng Giám sát và các khoản phải trả khác.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022****4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)****4.5 Thuế**

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”). Tuy nhiên, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ và nộp thuế thay cho các cá nhân và tổ chức đầu tư trong các giao dịch sau:

Giao dịch trả cổ tức cho Nhà đầu tư

Khi Quỹ trả cổ tức cho nhà đầu tư, công ty Quản lý Quỹ phải tuân thủ quy định khấu trừ và nộp thuế theo Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 (“Thông tư 78”) được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 và Thông tư 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 (“Thông tư 111”) được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 (“Thông tư 92”) do Bộ Tài chính ban hành và Công văn số 10945/BTC-TCT ngày 19 tháng 8 năm 2010 của Bộ Tài Chính về chính sách thuế đối với việc chia cổ tức cho tổ chức đầu tư.

Theo đó, khi Quỹ trả cổ tức cho các tổ chức đầu tư trong nước, tổ chức đầu tư trong nước chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế phát sinh từ khoản cổ tức đó. Khi Quỹ trả cổ tức cho tổ chức đầu tư nước ngoài, Công ty Quản lý Quỹ cần khấu trừ thuế TNDN cổ tức được phân phối (ngoại trừ phần cổ tức được phân phối đã chịu thuế TNDN ở khâu trước và lãi trái phiếu thu được từ trái phiếu thuộc diện miễn thuế theo quy định của pháp luật hiện hành).

Khi trả cổ tức cho nhà đầu tư cá nhân (cả cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú), Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ đầu tư vốn bằng 5% cổ tức được phân phối.

Giao dịch mua lại CCQ

Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ khấu trừ, kê khai thuế đối với giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ cá nhân (cư trú và không cư trú) và những tổ chức được phân loại là tổ chức nước ngoài theo Thông tư 111 được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư 92, Thông tư số 25/2018/TT-BTC ngày 16 tháng 3 năm 2018 và Thông tư số 103/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 8 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành. Mức thuế áp dụng là 0,1% giá trị chuyển nhượng. Công ty Quản lý Quỹ sẽ không phải khấu trừ thuế và nộp thuế đối với các giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư là tổ chức trong nước. Các nhà đầu tư là tổ chức trong nước có trách nhiệm tự kê khai và nộp thuế TNDN cho Nhà nước theo Thông tư 78/2014/TT-BTC được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.6 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi:

- Quỹ có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra;
- Việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế; và
- Giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy.

Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

4.7 Vốn góp của nhà đầu tư

Các CCQ với quyền hưởng cổ tức được phân loại là vốn chủ sở hữu. Mỗi đơn vị quỹ có mệnh giá là 10.000 Đồng Việt Nam.

Số lượng CCQ sau khi phân phối là số lẻ ở dạng thập phân, làm tròn xuống tới số hạng thứ hai sau dấu phẩy.

Vốn góp phát hành

Vốn góp phát hành phản ánh nguồn vốn đầu tư của Quỹ do các nhà đầu tư góp vốn vào Quỹ theo phương thức mua CCQ trong lần phát hành lần đầu ra công chúng và các lần giao dịch CCQ sau ngày chuyển đổi hoặc theo phương thức chuyển đổi CCQ của các quỹ mở khác thuộc sự quản lý của Công ty Quản lý Quỹ với chứng chỉ của Quỹ. Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá.

Vốn góp mua lại

Vốn góp mua lại phản ánh tình hình mua lại CCQ của các nhà đầu tư tại các kỳ giao dịch CCQ sau ngày thành lập hoặc theo phương thức chuyển đổi CCQ của các quỹ mở khác thuộc sự quản lý của Công ty Quản lý Quỹ với chứng chỉ của Quỹ. Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.7 Vốn góp của nhà đầu tư (tiếp theo)

Thặng dư vốn góp của nhà đầu tư

Thặng dư vốn góp phản ánh chênh lệch giữa giá trị tài sản ròng trên một CCQ và mệnh giá trên một CCQ được phát hành/mua lại.

Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối

Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối phản ánh lãi/(lỗ) chưa phân phối lũy kế tại thời điểm báo cáo, bao gồm lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện lũy kế và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện lũy kế.

Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện trong năm là số chênh lệch giữa tổng thu nhập, doanh thu sau khi loại trừ phần chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện với tổng các khoản chi phí của Quỹ phát sinh trong năm.

Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong năm là chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư thuộc danh mục đầu tư của Quỹ phát sinh trong năm.

Cuối năm, Quỹ xác định lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong năm và ghi nhận vào "Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối".

Lợi nhuận/Tài sản phân phối cho nhà đầu tư

Khoản mục này phản ánh số lợi nhuận/tài sản đã phân phối trong năm cho nhà đầu tư và việc kết chuyển số lợi nhuận đã phân phối sang tài khoản lợi nhuận chưa phân phối vào cuối năm.

Quỹ ghi nhận lợi nhuận/tài sản phân phối cho nhà đầu tư dựa trên Nghị quyết của Đại hội Nhà đầu tư, phù hợp với Điều lệ của Quỹ và quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành.

Lợi nhuận được phân phối cho nhà đầu tư bởi Công ty Quản lý Quỹ sau khi đã khấu trừ mọi khoản thuế, phí, lệ phí theo quy định của pháp luật.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 Doanh thu và thu nhập

Doanh thu và thu nhập được ghi nhận khi Quý nhận được các lợi ích kinh tế một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu và thu nhập:

Tiền lãi

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi tại ngân hàng, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng và trái phiếu được ghi nhận vào báo cáo thu nhập trên cơ sở dự thu trừ khi khả năng thu lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Thu nhập cổ tức được ghi nhận vào báo cáo thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Quý được thiết lập.

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ các hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi nhận được thông báo giao dịch từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam ("VSD") đã được kiểm tra bởi Ngân hàng Giám sát (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

4.9 Chi phí

Chi phí được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và theo nguyên tắc thận trọng.

4.10 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Quý hoặc chịu sự kiểm soát của Quý, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Quý là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Quý mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Quý, những cá nhân quản lý chủ chốt, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những Quý liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Quý căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

4.11 Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động của Quý chỉ bao gồm một lĩnh vực kinh doanh là đầu tư chứng khoán theo mục tiêu và chính sách đầu tư được đề cập trong Điều lệ Quý.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.12 Số liệu bằng không

Các khoản mục hay số liệu được quy định trong Thông tư 198/2012/TT-BTC không được thể hiện trong báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số liệu bằng không.

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO THU NHẬP

5.1 Cổ tức được chia

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2022 VND	2021 VND
Cổ tức đã nhận	3.394.240.000	2.626.105.000
Dự thu cổ tức	584.000.000	222.100.000
	3.978.240.000	2.848.205.000

5.2 Tiền lãi được nhận

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2022 VND	2021 VND
Tiền lãi đã nhận	181.784.878	32.633.496
Dự thu lãi từ tiền gửi ngân hàng	18.082.192	-
	199.867.070	32.633.496

QUỸ ĐẦU TƯ DOANH NGHIỆP HÀNG ĐẦU DC

Mẫu số B 06 – QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO THU NHẬP (tiếp theo)

5.3 Lãi/(lỗ) bán các khoản đầu tư

	Tổng giá trị thu từ việc bán các khoản đầu tư VND	Giá trung bình của các khoản đầu tư cho đến ngày giao dịch gần nhất VND	Lỗ đã thực hiện trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 VND	Lãi đã thực hiện lũy kế đến ngày 31/12/2022 VND	Lãi đã thực hiện trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 VND	Lãi đã thực hiện lũy kế đến ngày 31/12/2021 VND
Chứng khoán cơ sở						
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu đang giao dịch trên UPCoM	1.780.145.196.180	1.884.445.487.685	(104.300.291.505)	219.813.631.574	158.016.761.801	324.113.923.079
Cổ phiếu chưa niêm yết và không giao dịch trên UPCoM	-	-	-	3.228.939.300	-	3.228.939.300
Chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng	-	-	-	241.259.495	-	241.259.495
Trái phiếu niêm yết	-	-	-	1.077.853.425	-	1.077.853.425
	1.780.145.196.180	1.884.445.487.685	(104.300.291.505)	224.361.683.794	158.016.761.801	328.661.975.299
Chứng khoán phái sinh						
Lãi vị thế ròng trên hợp đồng tương lai chỉ số đã tất toán			764.390.000	8.244.278.000	-	7.479.888.000
			(103.535.901.505)	232.605.961.794	158.016.761.801	336.141.863.299

QUỸ ĐẦU TƯ DOANH NGHIỆP HÀNG ĐẦU DC

Mẫu số B 06 – QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO THU NHẬP (tiếp theo)

5.4 Chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện

	Giá trị ghi số VND	Giá trị trường tại ngày 31/12/2022 VND	Lãi chưa thực hiện từ đánh giá lại các khoản đầu tư lũy kế tại ngày 31/12/2022 VND	Lãi chưa thực hiện từ đánh giá lại các khoản đầu tư lũy kế tại ngày 31/12/2021 VND	Chênh lệch giảm do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 VND
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu đang giao dịch trên UPCoM	341.943.078.750	354.334.000.000	12.390.921.250	105.741.330.065	(93.350.408.815)

5.5 Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2022 VND	2021 VND
Chi phí môi giới bán	2.319.419.348	845.321.567
Chi phí môi giới mua	2.392.811.741	692.479.942
Chi phí môi giới từ các giao dịch phái sinh	4.020.000	-
Phí thanh toán bù trừ tại VSD	12.365.669	4.127.424
	4.728.616.758	1.541.928.933

QUỸ ĐẦU TƯ DOANH NGHIỆP HÀNG ĐẦU DC

Mẫu số B 06 – QM

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO THU NHẬP (tiếp theo)

5.5 Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư (tiếp theo)

Chi tiết chi phí giao dịch theo từng công ty chứng khoán chính trong năm như sau:

STT	Công ty chứng khoán ('CTCK')	Quan hệ với Công ty Quản lý Quỹ	Tỷ lệ giao dịch của Quỹ qua từng công ty chứng khoán		Phí giao dịch bình quân
			Giá trị giao dịch trong năm của Quỹ thông qua CTCK VND	Tổng giá trị giao dịch trong năm báo cáo của Quỹ (*) VND	
1	Công ty Cổ phần chứng khoán Bản Việt	Không liên quan	859.246.785.000	3.686.190.783.180	0,15%
2	Công ty cổ phần chứng khoán Thành Phố Hồ Chí Minh	Không liên quan	858.716.910.000	3.686.190.783.180	0,13%
3	Công ty cổ phần chứng khoán KIS Việt Nam	Không liên quan	849.123.800.000	3.686.190.783.180	0,07%
4	Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI	Không liên quan	685.533.223.000	3.686.190.783.180	0,15%
5	Công ty cổ phần chứng khoán Bảo Việt	Không liên quan	433.563.882.000	3.686.190.783.180	0,15%
6	Giao dịch chứng khoán không niêm yết	Không liên quan	6.183.180	3.686.190.783.180	0,00%
Tổng cộng			3.686.190.783.180	3.686.190.783.180	100%

(*) Tổng giá trị giao dịch trong năm của Quỹ thực hiện bao gồm toàn bộ giao dịch của chứng khoán niêm yết, chứng khoán chưa niêm yết, giao dịch chứng khoán lô lẻ và giao dịch phái sinh.

Theo Thông tư 102/2021/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 17 tháng 11 năm 2021, giá dịch vụ môi giới mua, bán cổ phiếu, chứng chỉ quỹ, chứng quyền có bảo đảm (áp dụng cho chứng khoán niêm yết và chứng khoán đăng ký giao dịch) mà khách hàng trả cho công ty chứng khoán tối đa là 0,45% giá trị giao dịch.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO THU NHẬP (tiếp theo)

5.6 Phí dịch vụ lưu ký tài sản của Quỹ

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2022 VND	2021 VND
Phí bảo quản tài sản (Thuyết minh 8(a)(ii))	264.197.027	264.000.000
Phí giao dịch mua, bán chứng khoán (Thuyết minh 8(a)(ii))	137.430.000	52.815.000
Phí dịch vụ lưu ký tại VSD	46.503.705	28.861.097
	<u>448.130.732</u>	<u>345.676.097</u>

5.7 Chi phí hoạt động khác

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2022 VND	2021 VND
Thù lao Ban đại diện Quỹ (Thuyết minh 8(a)(iii))	124.000.000	156.000.000
Phí cung cấp báo giá chứng khoán	-	84.325.000
Phí ngân hàng	81.599.687	8.156.604
Phí quản lý thường niên trả cho UBCKNN	7.500.000	-
Chi phí khác	1.100.000	2.200.000
	<u>214.199.687</u>	<u>250.681.604</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

6.1 Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền

Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền thể hiện tiền gửi bằng Đồng Việt Nam tại các đơn vị sau đây:

	Tại ngày	
	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
1. Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ	21.183.889.594	16.631.004.659
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ tại Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam) (Thuyết minh 8(b))	21.177.401.077	16.610.833.199
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động mua và mua lại CCQ tại Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam) (Thuyết minh 8(b))	6.488.517	20.171.460
2. Tiền gửi có kỳ hạn dưới ba (3) tháng	10.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển Việt Nam	10.000.000.000	-
	31.183.889.594	16.631.004.659

6.2 Các khoản đầu tư

Tất cả các công ty được đầu tư như trên Báo cáo Danh mục đầu tư đều được thành lập tại Việt Nam.

Quỹ không tham gia hàng ngày vào các quyết định chính sách tài chính và hoạt động của các công ty được đầu tư. Theo đó, Quỹ không có ý định kiểm soát hay có ảnh hưởng đáng kể đến các công ty được đầu tư và do đó các khoản đầu tư của Quỹ được ghi nhận trên cơ sở được trình bày ở Thuyết minh 4.2, thay vì được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu hay hợp nhất.

Chi tiết các khoản đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

	Giá trị ghi sổ VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại theo giá trị thị trường VND
		Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu đang giao dịch trên UPCoM	341.943.078.750	22.215.831.995	(9.824.910.745)	354.334.000.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.2 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Chi tiết các khoản đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

	Giá trị ghi sổ VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại theo giá trị thị trường VND
		Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu đang giao dịch trên UPCoM	395.051.754.435	109.185.644.161	(3.444.314.096)	500.793.084.500

6.3 Phải thu về bán các khoản đầu tư

Các khoản phải thu về bán các khoản đầu tư thể hiện số tiền phải thu từ việc bán các cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu đang giao dịch trên UPCoM được thanh toán trước 13 giờ ngày làm việc thứ hai kể từ ngày giao dịch theo Quyết định số 109/QĐ-VSD do Trung tâm Lưu ký Chứng khoán ban hành ngày 20 tháng 8 năm 2022.

6.4 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận

	Tại ngày	
	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Phải thu cổ tức chưa đến ngày nhận	584.000.000	222.100.000
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	18.082.192	-
	<u>602.082.192</u>	<u>222.100.000</u>

6.5 Phải trả về mua các khoản đầu tư

Các khoản phải trả về mua các khoản đầu tư thể hiện số tiền phải trả cho việc mua các cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu đang giao dịch trên UPCoM được thanh toán trước 13 giờ ngày làm việc thứ hai kể từ ngày giao dịch theo Quyết định số 109/QĐ-VSD do Trung tâm Lưu ký Chứng khoán ban hành ngày 20 tháng 8 năm 2022.

6.6 Phải trả thu nhập cho nhà đầu tư

Phải trả thu nhập cho nhà đầu tư thể hiện lợi nhuận phân phối cho nhà đầu tư trong những năm trước khi Quỹ chuyển đổi thành quỹ mở nhưng chưa chi trả hết.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.7 Chi phí phải trả

	Tại ngày	
	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Phí kiểm toán	88.560.000	85.250.000
Thù lao Ban Đại diện Quỹ (Thuyết minh 8(b))	16.000.000	24.000.000
Phí môi giới	10.599.260	-
	115.159.260	109.250.000
	115.159.260	109.250.000

6.8 Phải trả cho nhà đầu tư về mua và mua lại CCQ

Phải trả cho nhà đầu tư về mua CCQ thể hiện số tiền nhận từ nhà đầu tư về mua CCQ hợp lệ và chờ phát hành.

Phải trả cho nhà đầu tư về mua lại CCQ thể hiện số tiền phải trả cho nhà đầu tư về mua lại CCQ hợp lệ và chờ thanh toán.

6.9 Phải trả các dịch vụ quản lý Quỹ

	Tại ngày	
	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Phí quản lý Quỹ (Thuyết minh 8(b))	623.122.739	804.713.601
Phí giám sát Quỹ (Thuyết minh 8(b))	25.300.000	25.300.000
Phí lưu ký (Thuyết minh 8(b))	22.000.000	22.000.000
Phí quản trị Quỹ (Thuyết minh 8(b))	10.654.428	13.759.350
Phí đại lý chuyển nhượng	13.200.000	11.000.000
Phí giao dịch (Thuyết minh 8(b))	25.200.000	7.300.000
	719.477.167	884.072.951
	719.477.167	884.072.951

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.10 Tình hình biến động vốn chủ sở hữu

	Đơn vị	Số dư tại ngày 31/12/2021	Phát sinh trong năm	Số dư tại ngày 31/12/2022
Vốn góp phát hành				
Số lượng	CCQ	275.300.561,67	10.633.075,68	285.933.637,35
Giá trị ghi theo mệnh giá	VND	2.753.005.616.700	106.330.756.800	2.859.336.373.500
Thặng dư vốn góp phát hành	VND	1.672.018.790.785	187.005.471.798	1.859.024.262.583
Tổng giá trị phát hành CCQ	VND	4.425.024.407.485	293.336.228.598	4.718.360.636.083
Vốn góp mua lại				
Số lượng	CCQ	(258.304.195,72)	(9.544.184,64)	(267.848.380,36)
Giá trị ghi theo mệnh giá	VND	(2.583.041.957.200)	(95.441.846.400)	(2.678.483.803.600)
Thặng dư vốn góp mua lại	VND	(1.562.902.387.303)	(132.746.904.546)	(1.695.649.291.849)
Tổng giá trị mua lại CCQ	VND	(4.145.944.344.503)	(228.188.750.946)	(4.374.133.095.449)
Giá trị vốn góp hiện hành	VND	279.080.062.982	65.147.477.652	344.227.540.634
Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối	VND	235.685.556.253	(209.045.757.693)	26.639.798.560
NAV hiện hành	VND	514.765.619.235		370.867.339.194
Số lượng CCQ hiện hành	CCQ	16.996.365,95		18.085.256,99
NAV hiện hành/ 1 CCQ	VND/CCQ	30.286,80		20.506,61

6.11 Lợi nhuận chưa phân phối

	Số dư tại ngày 31/12/2021	Phát sinh trong năm	Số dư tại ngày 31/12/2022
	VND	VND	VND
Lãi/(lỗ) đã thực hiện	129.944.226.188	(115.695.348.878)	14.248.877.310
Lãi/(lỗ) chưa thực hiện	105.741.330.065	(93.350.408.815)	12.390.921.250
Lợi nhuận chưa phân phối	235.685.556.253	(209.045.757.693)	26.639.798.560

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (NAV)

STT	Ngày tính NAV	Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022			
		NAV VND	Số lượng CCQ	NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/CCQ VND
1	31/12/2021	514.765.619.235	16.996.365,95	30.286,80	
2	03/01/2022	514.674.263.057	16.996.365,95	30.281,42	(5,38)
3	04/01/2022	522.531.163.123	17.017.165,14	30.706,12	424,70
4	05/01/2022	519.689.262.627	17.038.327,90	30.501,18	(204,94)
5	06/01/2022	639.740.268.815	21.003.320,91	30.459,00	(42,18)
6	09/01/2022	633.316.059.813	20.995.880,16	30.163,82	(295,18)
7	10/01/2022	620.014.343.839	21.011.826,48	29.507,87	(655,95)
8	11/01/2022	611.432.693.575	21.031.904,56	29.071,67	(436,20)
9	12/01/2022	625.327.531.476	20.978.781,04	29.807,61	735,94
10	13/01/2022	620.413.123.230	21.030.857,43	29.500,13	(307,48)
11	16/01/2022	620.089.190.309	21.048.191,14	29.460,45	(39,68)
12	17/01/2022	596.600.355.580	21.062.602,79	28.325,10	(1.135,35)
13	18/01/2022	589.514.021.856	21.141.056,62	27.884,79	(440,31)
14	19/01/2022	599.420.284.019	21.169.100,20	28.315,81	431,02
15	20/01/2022	606.117.180.392	21.211.315,34	28.575,18	259,37
16	23/01/2022	605.391.205.537	21.230.521,71	28.515,13	(60,05)
17	24/01/2022	587.446.782.865	21.249.579,34	27.645,10	(870,03)
18	25/01/2022	606.217.207.144	21.278.695,74	28.489,39	844,29
19	26/01/2022	609.476.561.896	21.301.004,00	28.612,57	123,18
20	27/01/2022	608.554.830.650	21.360.624,59	28.489,56	(123,01)
21	31/01/2022	618.136.416.874	21.373.042,54	28.921,31	431,75
22	03/02/2022	618.027.653.718	21.373.042,54	28.916,22	(5,09)
23	06/02/2022	617.918.908.108	21.373.042,54	28.911,13	(5,09)
24	07/02/2022	623.700.241.875	21.397.817,52	29.147,84	236,71
25	08/02/2022	632.746.758.912	21.432.105,27	29.523,31	375,47
26	09/02/2022	636.270.155.429	21.466.960,57	29.639,50	116,19
27	10/02/2022	635.303.639.557	21.491.614,22	29.560,53	(78,97)
28	13/02/2022	637.491.216.583	21.518.028,99	29.625,91	65,38
29	14/02/2022	617.963.579.151	21.528.176,66	28.704,87	(921,04)
30	15/02/2022	627.072.021.611	21.564.287,94	29.079,18	374,31
31	16/02/2022	628.819.671.548	21.598.167,02	29.114,49	35,31
32	17/02/2022	633.832.911.119	21.573.003,50	29.380,83	266,34
33	20/02/2022	634.280.244.156	21.609.327,32	29.352,15	(28,68)
34	21/02/2022	637.595.724.501	21.611.254,28	29.502,94	150,79
35	22/02/2022	638.076.098.731	21.612.967,22	29.522,83	19,89
36	23/02/2022	645.795.461.821	21.735.497,37	29.711,55	188,72
37	24/02/2022	639.746.928.790	21.744.801,58	29.420,68	(290,87)
38	27/02/2022	647.694.317.450	21.779.149,39	29.739,19	318,51
39	28/02/2022	647.277.919.935	21.793.677,76	29.700,26	(38,93)
40	01/03/2022	649.991.808.595	21.815.835,02	29.794,49	94,23
41	02/03/2022	642.428.997.351	21.896.310,39	29.339,60	(454,89)
42	03/03/2022	655.464.080.491	22.015.823,48	29.772,40	432,80
43	06/03/2022	655.883.118.651	22.034.553,01	29.766,11	(6,29)
44	07/03/2022	648.524.366.871	22.030.299,89	29.437,83	(328,28)
45	08/03/2022	637.503.548.891	22.051.203,42	28.910,14	(527,69)
46	09/03/2022	638.999.573.734	22.072.121,01	28.950,52	40,38

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (NAV) (tiếp theo)

STT	Ngày tính NAV	Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022			
		NAV VND	Số lượng CCQ	NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/CCQ VND
47	10/03/2022	643.223.455.491	22.091.894,63	29.115,81	165,29
48	13/03/2022	639.864.515.858	22.143.259,54	28.896,58	(219,23)
49	14/03/2022	631.005.687.066	22.160.110,84	28.474,84	(421,74)
50	15/03/2022	636.254.103.906	22.196.722,57	28.664,32	189,48
51	16/03/2022	639.702.034.088	22.213.934,69	28.797,33	133,01
52	17/03/2022	640.326.698.706	22.222.696,94	28.814,08	16,75
53	20/03/2022	641.559.015.766	22.193.552,10	28.907,45	93,37
54	21/03/2022	651.596.793.259	22.196.653,82	29.355,63	448,18
55	22/03/2022	655.417.598.589	22.218.079,15	29.499,29	143,66
56	23/03/2022	654.564.829.609	22.230.916,22	29.443,89	(55,40)
57	24/03/2022	652.767.929.883	22.231.983,32	29.361,65	(82,24)
58	27/03/2022	656.566.530.868	22.239.081,19	29.523,09	161,44
59	28/03/2022	651.996.338.309	22.229.073,56	29.330,79	(192,30)
60	29/03/2022	660.706.901.648	22.250.106,77	29.694,54	363,75
61	30/03/2022	657.269.711.477	22.292.450,06	29.483,96	(210,58)
62	31/03/2022	658.788.863.942	22.289.127,73	29.556,51	72,55
63	03/04/2022	676.712.348.669	22.289.025,94	30.360,78	804,27
64	04/04/2022	677.770.020.674	22.315.574,31	30.372,06	11,28
65	05/04/2022	675.719.596.165	22.321.146,09	30.272,62	(99,44)
66	06/04/2022	681.658.506.562	22.262.380,95	30.619,29	346,67
67	07/04/2022	671.547.479.693	22.272.933,56	30.150,83	(468,46)
68	11/04/2022	657.024.725.442	22.238.889,05	29.543,95	(606,88)
69	12/04/2022	647.647.117.062	22.278.616,98	29.070,34	(473,61)
70	13/04/2022	667.234.615.927	22.342.424,47	29.864,02	793,68
71	14/04/2022	665.196.227.301	22.353.534,67	29.757,98	(106,04)
72	17/04/2022	655.799.342.265	22.378.476,41	29.304,91	(453,07)
73	18/04/2022	644.598.988.267	22.401.786,95	28.774,44	(530,47)
74	19/04/2022	632.316.269.340	22.480.605,34	28.127,19	(647,25)
75	20/04/2022	627.438.065.349	22.562.907,90	27.808,38	(318,81)
76	21/04/2022	624.904.837.352	22.564.486,88	27.694,17	(114,21)
77	24/04/2022	626.305.103.650	22.608.851,07	27.701,76	7,59
78	25/04/2022	592.600.245.184	22.651.666,17	26.161,44	(1.540,32)
79	26/04/2022	608.241.092.043	22.711.669,31	26.780,99	619,55
80	27/04/2022	612.916.563.829	22.734.955,18	26.959,21	178,22
81	28/04/2022	614.228.797.634	22.774.315,66	26.970,24	11,03
82	30/04/2022	624.739.241.957	22.818.662,43	27.378,43	408,19
83	03/05/2022	624.630.142.363	22.818.662,43	27.373,65	(4,78)
84	04/05/2022	612.849.625.802	22.864.875,46	26.803,10	(570,55)
85	05/05/2022	615.626.437.709	22.904.922,84	26.877,47	74,37
86	08/05/2022	600.249.817.000	22.971.578,61	26.130,10	(747,37)
87	09/05/2022	564.901.761.994	22.984.434,02	24.577,57	(1.552,53)
88	10/05/2022	577.803.615.030	23.075.559,43	25.039,63	462,06
89	11/05/2022	584.355.494.071	23.102.367,79	25.294,18	254,55
90	12/05/2022	550.719.132.440	23.114.884,29	23.825,30	(1.468,88)
91	15/05/2022	520.973.331.192	23.132.060,33	22.521,70	(1.303,60)
92	16/05/2022	514.824.365.856	23.119.865,11	22.267,61	(254,09)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (NAV) (tiếp theo)

STT	Ngày tính NAV	Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022			
		NAV VND	Số lượng CCQ	NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/CCQ VND
93	17/05/2022	545.012.980.234	23.132.541,48	23.560,44	1.292,83
94	18/05/2022	552.248.589.098	23.150.093,19	23.855,13	294,69
95	19/05/2022	554.229.312.355	23.190.357,96	23.899,12	43,99
96	22/05/2022	550.559.480.867	22.949.022,85	23.990,54	91,42
97	23/05/2022	539.043.903.858	22.963.704,73	23.473,73	(516,81)
98	24/05/2022	548.804.288.930	23.045.990,58	23.813,43	339,70
99	25/05/2022	570.906.779.633	23.063.390,12	24.753,81	940,38
100	26/05/2022	570.298.360.618	23.079.954,16	24.709,68	(44,13)
101	29/05/2022	581.937.327.307	23.096.226,83	25.196,20	486,52
102	30/05/2022	587.277.545.557	23.110.311,39	25.411,92	215,72
103	31/05/2022	585.290.841.364	23.137.913,90	25.295,74	(116,18)
104	01/06/2022	589.680.610.278	23.173.302,13	25.446,55	150,81
105	02/06/2022	586.328.276.423	23.199.202,94	25.273,63	(172,92)
106	05/06/2022	592.543.363.916	23.214.730,22	25.524,45	250,82
107	06/06/2022	591.408.740.534	23.227.513,87	25.461,56	(62,89)
108	07/06/2022	601.651.610.484	23.489.414,07	25.613,73	152,17
109	08/06/2022	609.844.196.128	23.521.819,44	25.926,74	313,01
110	09/06/2022	612.406.974.583	23.532.270,33	26.024,13	97,39
111	12/06/2022	597.114.610.882	23.551.813,12	25.353,23	(670,90)
112	13/06/2022	569.638.313.050	23.591.649,68	24.145,76	(1.207,47)
113	14/06/2022	576.946.868.669	23.624.095,54	24.421,96	276,20
114	15/06/2022	574.655.493.140	23.632.257,45	24.316,57	(105,39)
115	16/06/2022	594.983.802.107	23.852.737,09	24.944,04	627,47
116	19/06/2022	587.489.099.415	23.892.287,51	24.589,06	(354,98)
117	20/06/2022	568.325.454.394	23.929.512,52	23.749,98	(839,08)
118	21/06/2022	556.560.083.135	23.956.040,55	23.232,55	(517,43)
119	22/06/2022	546.217.785.100	23.965.561,45	22.791,77	(440,78)
120	23/06/2022	561.669.150.301	23.965.236,82	23.436,82	645,05
121	26/06/2022	560.077.165.088	23.981.668,03	23.354,38	(82,44)
122	27/06/2022	566.787.794.562	23.989.642,54	23.626,35	271,97
123	28/06/2022	563.139.766.537	23.480.845,21	23.982,94	356,59
124	29/06/2022	564.980.001.912	23.480.024,71	24.062,15	79,21
125	30/06/2022	555.033.538.055	23.485.087,06	23.633,44	(428,71)
126	3/07/2022	552.789.212.236	23.494.892,57	23.528,05	(105,39)
127	4/07/2022	546.895.945.214	23.506.123,31	23.266,10	(261,95)
128	5/07/2022	539.530.241.213	23.514.351,32	22.944,72	(321,38)
129	6/07/2022	524.689.733.219	23.518.744,90	22.309,42	(635,30)
130	7/07/2022	531.286.428.301	23.513.704,89	22.594,75	285,33
131	10/07/2022	532.129.581.364	23.517.548,94	22.626,91	32,16
132	11/07/2022	522.771.832.145	23.528.810,83	22.218,37	(408,54)
133	12/07/2022	535.378.343.206	23.542.231,10	22.741,18	522,81
134	13/07/2022	532.587.132.393	23.550.459,82	22.614,72	(126,46)
135	14/07/2022	535.793.605.066	23.559.996,66	22.741,66	126,94
136	17/07/2022	533.614.675.376	23.551.002,74	22.657,83	(83,83)
137	18/07/2022	532.335.956.251	23.549.967,14	22.604,53	(53,30)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (NAV) (tiếp theo)

STT	Ngày tính NAV	Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022			
		NAV VND	Số lượng CCQ	NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/CCQ VND
138	19/07/2022	522.005.389.280	23.090.013,96	22.607,40	2,87
139	20/07/2022	531.020.461.628	23.091.864,36	22.995,99	388,59
140	21/07/2022	535.396.850.087	23.097.382,43	23.179,97	183,98
141	24/07/2022	534.705.493.772	23.108.969,44	23.138,43	(41,54)
142	25/07/2022	530.839.980.108	23.116.113,70	22.964,06	(174,37)
143	26/07/2022	529.630.354.186	23.133.200,39	22.894,81	(69,25)
144	27/07/2022	532.535.879.659	23.137.125,15	23.016,51	121,70
145	28/07/2022	530.203.530.801	22.598.692,58	23.461,69	445,18
146	31/07/2022	531.183.798.674	22.597.281,83	23.506,53	44,84
147	1/08/2022	542.300.993.492	22.551.535,22	24.047,18	540,65
148	2/08/2022	542.693.333.965	22.577.066,97	24.037,37	(9,81)
149	3/08/2022	515.972.123.898	21.274.608,90	24.252,95	215,58
150	4/08/2022	504.475.548.453	20.803.311,33	24.249,77	(3,18)
151	7/08/2022	485.989.724.525	20.029.773,11	24.263,36	13,59
152	8/08/2022	489.242.623.623	20.042.083,14	24.410,76	147,40
153	9/08/2022	490.664.967.358	20.059.431,78	24.460,56	49,80
154	10/08/2022	490.218.214.234	20.069.654,95	24.425,84	(34,72)
155	11/08/2022	487.594.435.847	20.081.908,86	24.280,28	(145,56)
156	14/08/2022	493.664.541.161	20.089.011,26	24.573,85	293,57
157	15/08/2022	499.926.213.768	20.093.570,06	24.879,90	306,05
158	16/08/2022	499.815.286.549	20.104.006,23	24.861,47	(18,43)
159	17/08/2022	500.147.952.425	20.124.474,02	24.852,72	(8,75)
160	18/08/2022	498.001.108.557	20.137.642,43	24.729,86	(122,86)
161	21/08/2022	495.487.227.994	20.080.993,93	24.674,43	(55,43)
162	22/08/2022	494.359.361.335	20.089.395,78	24.607,97	(66,46)
163	23/08/2022	499.091.150.328	20.108.974,63	24.819,32	211,35
164	24/08/2022	502.371.412.037	20.114.200,13	24.975,95	156,63
165	25/08/2022	507.264.107.414	20.129.559,74	25.199,96	224,01
166	28/08/2022	507.905.800.283	20.139.875,63	25.218,91	18,95
167	29/08/2022	502.667.436.357	20.147.951,50	24.948,81	(270,10)
168	30/08/2022	503.151.281.586	20.143.526,32	24.978,31	29,50
169	31/08/2022	504.912.846.278	20.177.782,92	25.023,20	44,89
170	4/09/2022	504.793.042.941	20.177.782,92	25.017,26	(5,94)
171	5/09/2022	501.926.717.979	20.185.340,48	24.865,90	(151,36)
172	6/09/2022	501.512.298.831	20.206.634,00	24.819,19	(46,71)
173	7/09/2022	485.861.358.618	20.203.350,70	24.048,55	(770,64)
174	8/09/2022	483.499.409.553	20.212.881,35	23.920,36	(128,19)
175	11/09/2022	489.195.908.997	20.215.101,10	24.199,52	279,16
176	12/09/2022	486.074.313.390	20.065.704,56	24.224,13	24,61
177	13/09/2022	486.560.255.039	20.073.958,85	24.238,38	14,25
178	14/09/2022	484.391.456.734	20.075.090,06	24.128,98	(109,40)
179	15/09/2022	473.155.864.359	19.607.474,43	24.131,40	2,42
180	18/09/2022	467.140.577.590	19.614.620,56	23.815,93	(315,47)
181	19/09/2022	454.908.802.760	19.625.504,35	23.179,47	(636,46)
182	20/09/2022	460.295.602.232	19.619.756,40	23.460,82	281,35

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (NAV) (tiếp theo)

STT	Ngày tính NAV	Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022			
		NAV VND	Số lượng CCQ	NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/CCQ VND
183	21/09/2022	456.786.607.850	19.629.660,12	23.270,22	(190,60)
184	22/09/2022	458.198.125.786	19.632.834,13	23.338,35	68,13
185	25/09/2022	454.061.811.197	19.633.818,28	23.126,51	(211,84)
186	26/09/2022	413.040.791.753	18.353.816,20	22.504,35	(622,16)
187	27/09/2022	410.791.342.846	18.384.917,75	22.343,93	(160,42)
188	28/09/2022	404.238.993.290	18.382.445,18	21.990,49	(353,44)
189	29/09/2022	396.422.362.108	18.409.330,91	21.533,77	(456,72)
190	30/09/2022	399.560.335.246	18.265.584,14	21.875,03	341,26
191	2/10/2022	399.511.912.512	18.265.584,14	21.872,38	(2,65)
192	3/10/2022	376.744.236.482	18.105.990,01	20.807,71	(1.064,67)
193	4/10/2022	375.215.022.339	18.124.108,53	20.702,53	(105,18)
194	5/10/2022	381.656.484.853	18.144.190,07	21.034,63	332,10
195	6/10/2022	371.869.748.346	18.136.442,98	20.504,00	(530,63)
196	9/10/2022	360.909.453.662	18.134.889,24	19.901,38	(602,62)
197	10/10/2022	367.340.901.019	18.140.964,11	20.249,24	347,86
198	11/10/2022	358.230.881.242	18.125.200,11	19.764,24	(485,00)
199	12/10/2022	369.261.248.008	18.140.208,75	20.355,95	591,71
200	13/10/2022	374.920.539.108	18.156.518,50	20.649,36	293,41
201	16/10/2022	381.145.068.231	18.160.530,87	20.987,55	338,19
202	17/10/2022	379.661.638.097	18.167.218,42	20.898,17	(89,38)
203	18/10/2022	380.570.349.043	18.176.351,97	20.937,66	39,49
204	19/10/2022	379.876.462.285	18.175.435,60	20.900,54	(37,12)
205	20/10/2022	379.589.964.907	18.182.594,29	20.876,55	(23,99)
206	23/10/2022	367.438.275.522	18.194.847,21	20.194,63	(681,92)
207	24/10/2022	359.180.828.480	18.200.649,51	19.734,50	(460,13)
208	25/10/2022	364.969.533.587	18.207.408,26	20.045,11	310,61
209	26/10/2022	364.802.889.964	18.202.792,20	20.041,04	(4,07)
210	27/10/2022	372.828.921.639	18.162.830,59	20.527,02	485,98
211	30/10/2022	370.783.060.042	18.161.863,20	20.415,47	(111,55)
212	31/10/2022	370.168.421.397	18.169.236,54	20.373,36	(42,11)
213	1/11/2022	369.391.484.038	18.171.907,46	20.327,61	(45,75)
214	2/11/2022	365.764.948.962	18.195.913,77	20.101,48	(226,13)
215	3/11/2022	366.178.815.680	18.200.118,99	20.119,58	18,10
216	6/11/2022	360.882.724.269	18.203.432,93	19.824,98	(294,60)
217	7/11/2022	358.404.072.621	18.208.052,13	19.683,82	(141,16)
218	8/11/2022	362.081.839.191	18.183.499,96	19.912,65	228,83
219	9/11/2022	364.402.996.603	18.184.736,94	20.038,94	126,29
220	10/11/2022	353.536.143.700	18.134.177,83	19.495,57	(543,37)
221	13/11/2022	355.497.684.630	18.114.953,30	19.624,54	128,97
222	14/11/2022	349.259.951.625	18.109.998,26	19.285,47	(339,07)
223	15/11/2022	337.650.370.443	18.112.818,07	18.641,51	(643,96)
224	16/11/2022	341.235.608.474	18.066.805,94	18.887,43	245,92
225	17/11/2022	346.739.387.250	18.064.602,96	19.194,40	306,97
226	20/11/2022	346.218.391.387	18.066.037,23	19.164,04	(30,36)
227	21/11/2022	343.563.557.788	18.067.460,10	19.015,59	(148,45)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (NAV) (tiếp theo)

STT	Ngày tính NAV	Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022			
		NAV VND	Số lượng CCQ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/CCQ VND
228	22/11/2022	342.333.850.045	18.073.786,58	18.940,90	(74,69)
229	23/11/2022	342.104.021.897	18.080.756,65	18.920,89	(20,01)
230	24/11/2022	341.139.755.774	18.081.481,65	18.866,80	(54,09)
231	27/11/2022	347.883.360.824	18.080.310,07	19.241,00	374,20
232	28/11/2022	359.631.072.523	18.077.775,45	19.893,54	652,54
233	29/11/2022	369.213.290.719	18.075.902,24	20.425,71	532,17
234	30/11/2022	376.920.078.639	18.084.213,42	20.842,49	416,78
235	1/12/2022	370.174.982.666	18.086.815,69	20.466,56	(375,93)
236	4/12/2022	387.465.195.029	18.103.705,94	21.402,53	935,97
237	5/12/2022	393.703.835.541	18.127.489,82	21.718,60	316,07
238	6/12/2022	379.120.891.869	18.126.259,35	20.915,56	(803,04)
239	7/12/2022	375.864.576.628	18.126.601,65	20.735,52	(180,04)
240	8/12/2022	382.914.001.901	18.128.529,28	21.122,17	386,65
241	11/12/2022	385.185.818.265	18.139.128,03	21.235,07	112,90
242	12/12/2022	376.730.141.440	18.135.013,71	20.773,63	(461,44)
243	13/12/2022	385.051.195.071	18.139.552,41	21.227,16	453,53
244	14/12/2022	387.019.526.596	18.133.467,56	21.342,83	115,67
245	15/12/2022	390.739.716.246	18.142.275,49	21.537,52	194,69
246	18/12/2022	391.618.320.473	18.144.231,53	21.583,62	46,10
247	19/12/2022	384.253.443.445	18.144.513,06	21.177,39	(406,23)
248	20/12/2022	378.837.453.576	18.144.794,29	20.878,57	(298,82)
249	21/12/2022	375.187.676.353	18.084.799,16	20.746,02	(132,55)
250	22/12/2022	377.061.315.666	18.073.392,09	20.862,78	116,76
251	25/12/2022	374.780.376.258	18.071.651,73	20.738,57	(124,21)
252	26/12/2022	358.159.191.284	18.070.803,26	19.819,77	(918,80)
253	27/12/2022	368.506.256.035	18.076.355,11	20.386,09	566,32
254	28/12/2022	372.060.441.580	18.083.638,57	20.574,42	188,33
255	29/12/2022	368.919.788.904	18.080.143,66	20.404,69	(169,73)
256	31/12/2022	370.867.339.194	18.085.256,99	20.506,61	101,92
Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm			523.101.272.613		
Biến động Giá trị tài sản ròng trên 1 CCQ trong năm - mức cao nhất					(1.552,53)
Biến động Giá trị tài sản ròng trên 1 CCQ trong năm - mức thấp nhất					2,42

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (NAV) (tiếp theo)

STT	Ngày tính NAV	Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021			
		NAV VND	Số lượng CCQ	NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/CCQ VND
1	31/12/2020	452.374.061.555	21.892.127,79	20.663,77	
2	03/01/2021	452.292.771.785	21.892.127,79	20.660,06	(3,71)
3	04/01/2021	461.989.651.395	21.896.204,25	21.099,07	439,01
4	05/01/2021	466.054.955.119	21.828.628,97	21.350,62	251,55
5	06/01/2021	470.366.090.594	21.796.154,88	21.580,23	229,61
6	07/01/2021	474.014.570.517	21.768.946,87	21.774,80	194,57
7	10/01/2021	476.272.860.924	21.762.104,39	21.885,42	110,62
8	11/01/2021	482.058.270.939	21.733.484,55	22.180,44	295,02
9	12/01/2021	487.001.840.752	21.708.644,23	22.433,54	253,10
10	13/01/2021	483.125.347.385	21.604.510,03	22.362,24	(71,30)
11	14/01/2021	466.682.274.433	20.816.084,54	22.419,31	57,07
12	17/01/2021	463.431.154.184	20.553.158,00	22.547,92	128,61
13	18/01/2021	456.597.219.378	20.318.179,67	22.472,34	(75,58)
14	19/01/2021	428.159.289.720	20.151.411,27	21.247,11	(1.225,23)
15	20/01/2021	426.428.978.193	19.975.722,52	21.347,36	100,25
16	21/01/2021	439.987.147.440	19.905.571,32	22.103,71	756,35
17	24/01/2021	440.178.806.389	19.833.022,84	22.194,23	90,52
18	25/01/2021	441.706.626.299	19.824.035,61	22.281,36	87,13
19	26/01/2021	430.609.067.701	19.808.798,07	21.738,27	(543,09)
20	27/01/2021	410.616.678.956	19.607.471,78	20.941,84	(796,43)
21	28/01/2021	378.210.253.757	19.431.902,67	19.463,36	(1.478,48)
22	31/01/2021	391.058.359.904	19.388.430,19	20.169,67	706,31
23	01/02/2021	380.518.747.465	19.311.447,33	19.704,31	(465,36)
24	02/02/2021	389.542.892.143	18.997.598,86	20.504,84	800,53
25	03/02/2021	403.128.025.174	18.999.361,00	21.217,97	713,13
26	04/02/2021	405.359.243.877	18.999.872,11	21.334,84	116,87
27	07/02/2021	411.045.987.243	18.979.787,96	21.657,03	322,19
28	08/02/2021	396.839.610.777	18.978.626,19	20.909,81	(747,22)
29	11/02/2021	409.701.870.374	19.106.809,82	21.442,71	532,90
30	16/02/2021	409.576.648.064	19.106.809,82	21.436,16	(6,55)
31	17/02/2021	427.839.715.678	19.206.337,49	22.275,96	839,80
32	18/02/2021	433.469.110.722	19.219.354,16	22.553,78	277,82
33	21/02/2021	424.176.916.812	18.903.908,33	22.438,58	(115,20)
34	22/02/2021	418.483.499.038	18.674.058,91	22.409,88	(28,70)
35	23/02/2021	416.773.573.354	18.612.427,80	22.392,21	(17,67)
36	24/02/2021	412.780.757.430	18.614.349,49	22.175,40	(216,81)
37	25/02/2021	415.177.716.399	18.628.118,36	22.287,68	112,28
38	28/02/2021	418.422.007.374	18.643.015,45	22.443,90	156,22
39	01/03/2021	424.421.405.191	18.636.419,97	22.773,76	329,86
40	02/03/2021	423.591.199.615	18.595.150,88	22.779,65	5,89
41	03/03/2021	425.558.804.528	18.624.624,50	22.849,25	69,60
42	04/03/2021	414.034.093.777	18.442.867,86	22.449,55	(399,70)
43	07/03/2021	398.375.237.493	17.796.814,24	22.384,63	(64,92)
44	08/03/2021	399.070.176.560	17.797.168,90	22.423,23	38,60
45	09/03/2021	396.838.686.686	17.800.412,80	22.293,79	(129,44)
46	10/03/2021	397.269.963.853	17.701.284,03	22.443,00	149,21

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (NAV) (tiếp theo)

STT	Ngày tính NAV	Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021			
		NAV VND	Số lượng CCQ	NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/CCQ VND
47	11/03/2021	403.090.551.972	17.705.810,54	22.766,00	323,00
48	14/03/2021	400.201.083.767	17.597.526,95	22.741,89	(24,11)
49	15/03/2021	401.207.280.022	17.603.051,14	22.791,91	50,02
50	16/03/2021	399.464.890.485	17.557.547,19	22.751,74	(40,17)
51	17/03/2021	397.198.175.101	17.390.214,12	22.840,32	88,58
52	18/03/2021	400.277.940.581	17.309.231,08	23.125,11	284,79
53	21/03/2021	395.178.525.657	17.144.835,92	23.049,42	(75,69)
54	22/03/2021	393.672.113.501	17.140.981,62	22.966,71	(82,71)
55	23/03/2021	389.774.243.571	17.145.442,97	22.733,40	(233,31)
56	24/03/2021	381.188.970.645	17.138.659,67	22.241,46	(491,94)
57	25/03/2021	380.179.690.002	17.139.822,48	22.181,07	(60,39)
58	28/03/2021	380.692.482.502	17.130.621,49	22.222,92	41,85
59	29/03/2021	384.318.385.441	17.127.099,60	22.439,19	216,27
60	30/03/2021	385.966.980.935	17.126.453,75	22.536,30	97,11
61	31/03/2021	386.868.174.842	17.124.081,09	22.592,05	55,75
62	01/04/2021	394.771.950.342	17.070.120,41	23.126,48	534,43
63	04/04/2021	392.735.573.141	16.842.391,03	23.318,27	191,79
64	05/04/2021	394.221.489.317	16.775.154,49	23.500,31	182,04
65	06/04/2021	395.693.465.158	16.800.382,96	23.552,64	52,33
66	07/04/2021	397.426.428.892	16.816.472,37	23.633,16	80,52
67	08/04/2021	396.221.860.981	16.818.604,43	23.558,54	(74,62)
68	11/04/2021	396.877.064.760	16.826.201,70	23.586,84	28,30
69	12/04/2021	404.635.971.805	16.838.414,75	24.030,52	443,68
70	13/04/2021	400.126.419.392	16.843.619,02	23.755,37	(275,15)
71	14/04/2021	405.608.002.788	16.836.475,95	24.091,02	335,65
72	15/04/2021	403.438.359.902	16.828.716,71	23.973,21	(117,81)
73	18/04/2021	401.944.119.218	16.831.477,06	23.880,50	(92,71)
74	19/04/2021	411.040.332.757	16.803.438,28	24.461,68	581,18
75	21/04/2021	412.207.929.521	16.809.364,21	24.522,51	60,83
76	22/04/2021	398.513.557.535	16.787.217,55	23.739,10	(783,41)
77	25/04/2021	408.308.075.124	16.772.285,20	24.344,21	605,11
78	26/04/2021	401.101.628.276	16.870.358,17	23.775,52	(568,69)
79	27/04/2021	403.739.979.881	16.874.524,43	23.926,00	150,48
80	28/04/2021	406.184.200.494	16.881.678,82	24.060,65	134,65
81	29/04/2021	413.346.693.563	16.875.864,05	24.493,36	432,71
82	30/04/2021	413.321.620.163	16.875.864,05	24.491,87	(1,49)
83	03/05/2021	413.246.631.210	16.875.864,05	24.487,43	(4,44)
84	04/05/2021	417.984.390.306	16.820.874,51	24.849,14	361,71
85	05/05/2021	429.221.478.922	17.123.017,63	25.066,92	217,78
86	06/05/2021	429.004.397.867	17.139.040,94	25.030,82	(36,10)
87	09/05/2021	429.240.189.973	17.131.487,79	25.055,62	24,80
88	10/05/2021	435.013.815.041	17.137.367,89	25.383,93	328,31
89	11/05/2021	433.955.912.839	17.172.519,18	25.270,36	(113,57)
90	12/05/2021	440.385.313.065	17.176.718,97	25.638,50	368,14
91	13/05/2021	438.182.370.470	17.176.121,83	25.511,13	(127,37)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (NAV) (tiếp theo)

STT	Ngày tính NAV	Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021			
		NAV VND	Số lượng CCQ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/CCQ VND
92	16/05/2021	440.097.049.349	17.221.156,68	25.555,60	44,47
93	17/05/2021	436.103.993.986	17.115.714,13	25.479,74	(75,86)
94	18/05/2021	437.052.152.223	17.131.207,01	25.512,04	32,30
95	19/05/2021	444.254.821.469	17.167.111,59	25.878,25	366,21
96	20/05/2021	450.211.964.716	17.183.451,97	26.200,32	322,07
97	23/05/2021	450.939.863.378	17.193.928,35	26.226,69	26,37
98	24/05/2021	452.941.711.080	17.105.000,63	26.480,07	253,38
99	25/05/2021	459.037.260.972	17.164.439,20	26.743,50	263,43
100	26/05/2021	462.066.032.753	17.188.911,08	26.881,63	138,13
101	27/05/2021	457.605.942.267	17.206.322,87	26.595,22	(286,41)
102	30/05/2021	462.315.127.587	17.203.954,91	26.872,60	277,38
103	31/05/2021	469.729.057.671	17.187.891,03	27.329,06	456,46
104	01/06/2021	472.122.625.587	17.077.820,44	27.645,36	316,30
105	02/06/2021	472.941.172.221	17.090.147,19	27.673,32	27,96
106	03/06/2021	485.185.983.451	17.221.254,07	28.173,67	500,35
107	06/06/2021	487.274.706.258	17.248.148,64	28.250,84	77,17
108	07/06/2021	478.000.479.160	17.264.861,59	27.686,31	(564,53)
109	08/06/2021	460.397.327.400	17.224.502,86	26.729,20	(957,11)
110	09/06/2021	467.918.085.589	17.240.353,93	27.140,86	411,66
111	10/06/2021	466.914.397.670	17.279.585,56	27.021,15	(119,71)
112	13/06/2021	480.176.644.635	17.338.604,66	27.694,07	672,92
113	14/06/2021	484.858.027.096	17.404.323,45	27.858,48	164,41
114	15/06/2021	486.011.359.352	17.447.286,97	27.855,98	(2,50)
115	16/06/2021	480.311.474.065	17.456.253,97	27.515,15	(340,83)
116	17/06/2021	484.110.287.694	17.546.765,04	27.589,71	74,56
117	20/06/2021	491.055.488.726	17.588.702,12	27.918,80	329,09
118	21/06/2021	489.473.756.335	17.593.220,32	27.821,72	(97,08)
119	22/06/2021	494.491.931.714	17.614.793,01	28.072,53	250,81
120	23/06/2021	497.427.017.738	17.706.539,60	28.092,84	20,31
121	24/06/2021	497.069.285.788	17.729.165,30	28.036,81	(56,03)
122	27/06/2021	501.493.002.097	17.754.213,77	28.246,42	209,61
123	28/06/2021	509.027.565.404	17.754.436,22	28.670,44	424,02
124	29/06/2021	511.692.672.283	17.802.420,33	28.742,87	72,43
125	30/06/2021	512.250.326.476	17.839.262,40	28.714,77	(28,10)
126	01/07/2021	518.435.572.785	17.871.561,70	29.008,96	294,19
127	04/07/2021	522.239.812.207	17.896.695,96	29.180,79	171,83
128	05/07/2021	471.103.566.529	16.122.927,27	29.219,48	38,69
129	06/07/2021	450.932.861.605	16.181.415,23	27.867,33	(1.352,15)
130	07/07/2021	466.167.863.431	16.245.961,94	28.694,38	827,05
131	08/07/2021	466.642.284.372	16.448.416,08	28.370,04	(324,34)
132	11/07/2021	462.342.982.364	16.589.959,41	27.868,84	(501,20)
133	12/07/2021	442.433.085.505	16.546.021,45	26.739,54	(1.129,30)
134	13/07/2021	445.454.872.490	16.611.214,08	26.816,51	76,97
135	14/07/2021	435.834.572.975	16.619.290,01	26.224,62	(591,89)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (NAV) (tiếp theo)

STT	Ngày tính NAV	Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021			
		NAV VND	Số lượng CCQ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/CCQ VND
136	15/07/2021	364.174.305.891	13.621.307,80	26.735,63	511,01
137	18/07/2021	375.737.405.294	13.991.165,56	26.855,33	119,70
138	19/07/2021	367.544.487.971	14.337.204,06	25.635,71	(1.219,62)
139	20/07/2021	377.545.271.643	14.296.711,19	26.407,84	772,13
140	21/07/2021	377.878.128.326	14.336.033,69	26.358,62	(49,22)
141	22/07/2021	384.485.613.493	14.366.541,61	26.762,57	403,95
142	25/07/2021	376.329.516.894	14.381.244,96	26.168,07	(594,50)
143	26/07/2021	376.306.531.177	14.402.492,59	26.127,87	(40,20)
144	27/07/2021	370.497.102.417	14.089.460,31	26.296,04	168,17
145	28/07/2021	367.684.609.656	13.971.592,58	26.316,58	20,54
146	29/07/2021	375.843.007.998	14.025.239,80	26.797,61	481,03
147	31/07/2021	382.355.064.269	14.057.065,39	27.200,20	402,59
148	01/08/2021	382.331.733.224	14.057.065,39	27.198,54	(1,66)
149	02/08/2021	383.378.249.559	14.108.289,24	27.173,97	(24,57)
150	03/08/2021	394.249.974.748	14.277.155,21	27.614,04	440,07
151	04/08/2021	396.982.962.946	14.340.710,73	27.682,23	68,19
152	05/08/2021	403.399.525.985	14.392.002,23	28.029,42	347,19
153	08/08/2021	400.425.560.902	14.409.307,99	27.789,36	(240,06)
154	09/08/2021	408.807.846.041	14.485.312,83	28.222,23	432,87
155	10/08/2021	407.974.166.374	14.514.189,39	28.108,64	(113,59)
156	11/08/2021	399.315.330.909	14.319.879,02	27.885,38	(223,26)
157	12/08/2021	400.598.854.076	14.466.486,46	27.691,50	(193,88)
158	15/08/2021	412.713.050.977	14.785.697,78	27.912,99	221,49
159	16/08/2021	422.820.306.871	14.874.917,12	28.425,05	512,06
160	17/08/2021	422.525.743.927	14.880.316,03	28.394,94	(30,11)
161	18/08/2021	421.514.770.115	14.882.824,12	28.322,23	(72,71)
162	19/08/2021	425.507.087.724	14.892.101,54	28.572,66	250,43
163	22/08/2021	411.071.655.461	14.907.281,30	27.575,22	(997,44)
164	23/08/2021	401.785.673.288	14.928.360,14	26.914,25	(660,97)
165	24/08/2021	406.131.426.309	15.127.368,07	26.847,46	(66,79)
166	25/08/2021	409.557.066.463	15.140.914,59	27.049,69	202,23
167	26/08/2021	405.185.581.462	15.143.320,14	26.756,72	(292,97)
168	29/08/2021	407.603.728.622	15.153.450,70	26.898,40	141,68
169	30/08/2021	413.803.669.921	15.176.635,68	27.265,83	367,43
170	31/08/2021	415.375.832.210	15.244.343,98	27.247,86	(17,97)
171	02/09/2021	416.082.988.943	15.260.616,42	27.265,14	17,28
172	05/09/2021	416.007.327.700	15.260.616,42	27.260,19	(4,95)
173	06/09/2021	421.238.085.288	15.270.574,95	27.584,95	324,76
174	07/09/2021	423.545.284.072	15.293.718,71	27.694,06	109,11
175	08/09/2021	423.218.916.133	15.301.952,13	27.657,83	(36,23)
176	09/09/2021	428.555.162.896	15.310.896,65	27.990,20	332,37
177	12/09/2021	429.064.652.616	15.325.911,73	27.996,02	5,82
178	13/09/2021	427.565.755.513	15.339.642,13	27.873,25	(122,77)
179	14/09/2021	425.321.294.344	15.376.165,88	27.661,07	(212,18)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (NAV) (tiếp theo)

STT	Ngày tính NAV	Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021			
		NAV VND	Số lượng CCQ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/CCQ VND
180	15/09/2021	429.401.651.899	15.410.264,88	27.864,65	203,58
181	16/09/2021	430.442.256.498	15.400.567,44	27.949,76	85,11
182	19/09/2021	433.659.015.485	15.400.010,17	28.159,65	209,89
183	20/09/2021	432.163.915.630	15.386.559,91	28.087,10	(72,55)
184	21/09/2021	429.389.481.886	15.396.427,20	27.888,90	(198,20)
185	22/09/2021	431.238.982.081	15.405.450,17	27.992,62	103,72
186	23/09/2021	433.614.021.886	15.412.391,79	28.134,11	141,49
187	26/09/2021	432.799.570.991	15.420.684,32	28.066,17	(67,94)
188	27/09/2021	424.994.520.138	15.439.488,11	27.526,46	(539,71)
189	28/09/2021	432.570.397.864	15.458.994,56	27.981,79	455,33
190	29/09/2021	432.684.328.393	15.500.499,42	27.914,21	(67,58)
191	30/09/2021	433.851.752.510	15.509.026,41	27.974,14	59,93
192	03/10/2021	429.962.596.930	15.525.032,30	27.694,79	(279,35)
193	04/10/2021	431.091.308.922	15.520.806,36	27.775,05	80,26
194	05/10/2021	438.959.851.946	15.600.203,33	28.138,08	363,03
195	06/10/2021	445.755.761.122	15.761.254,47	28.281,74	143,66
196	07/10/2021	447.785.807.491	15.770.321,87	28.394,20	112,46
197	10/10/2021	451.200.245.120	15.781.437,25	28.590,56	196,36
198	11/10/2021	458.188.342.988	15.705.631,07	29.173,50	582,94
199	12/10/2021	455.634.261.946	15.610.510,73	29.187,65	14,15
200	13/10/2021	452.000.177.891	15.513.356,77	29.136,19	(51,46)
201	14/10/2021	439.044.717.141	15.085.076,12	29.104,57	(31,62)
202	17/10/2021	440.046.921.568	15.072.732,54	29.194,90	90,33
203	18/10/2021	441.434.034.560	15.068.573,83	29.295,01	100,11
204	19/10/2021	440.753.674.841	15.083.920,14	29.220,10	(74,91)
205	20/10/2021	437.662.795.305	15.021.413,97	29.135,92	(84,18)
206	21/10/2021	437.272.309.813	15.095.135,38	28.967,76	(168,16)
207	24/10/2021	436.744.341.288	15.122.841,66	28.879,78	(87,98)
208	25/10/2021	432.111.365.655	15.154.620,89	28.513,50	(366,28)
209	26/10/2021	436.335.714.447	15.179.574,29	28.744,92	231,42
210	27/10/2021	447.898.924.680	15.195.862,48	29.475,05	730,13
211	28/10/2021	447.936.030.496	15.071.105,44	29.721,51	246,46
212	31/10/2021	448.526.789.239	15.081.386,19	29.740,42	18,91
213	01/11/2021	441.166.196.601	14.935.972,00	29.537,16	(203,26)
214	02/11/2021	444.923.451.128	14.963.675,28	29.733,56	196,40
215	03/11/2021	444.771.633.652	14.964.421,12	29.721,94	(11,62)
216	04/11/2021	446.357.006.747	14.919.517,62	29.917,65	195,71
217	07/11/2021	448.600.833.517	14.937.206,45	30.032,44	114,79
218	08/11/2021	449.689.006.364	14.913.684,44	30.152,77	120,33
219	09/11/2021	448.767.625.910	14.928.896,03	30.060,33	(92,44)
220	10/11/2021	448.330.495.428	14.947.590,61	29.993,49	(66,84)
221	11/11/2021	445.241.070.030	14.938.984,36	29.803,97	(189,52)
222	14/11/2021	452.865.892.820	15.050.707,70	30.089,34	285,37
223	15/11/2021	451.024.715.835	15.029.365,11	30.009,56	(79,78)
224	16/11/2021	448.217.610.395	15.093.515,09	29.696,03	(313,53)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (NAV) (tiếp theo)

STT	Ngày tính NAV	Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021			
		NAV VND	Số lượng CCQ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/CCQ VND
225	17/11/2021	450.853.267.325	15.122.002,08	29.814,38	118,35
226	18/11/2021	452.041.702.007	15.181.007,59	29.776,79	(37,59)
227	21/11/2021	453.691.040.564	15.366.303,54	29.525,06	(251,73)
228	22/11/2021	457.105.340.271	15.361.014,19	29.757,49	232,43
229	23/11/2021	463.993.227.800	15.363.826,16	30.200,36	442,87
230	24/11/2021	472.999.783.511	15.371.237,30	30.771,74	571,38
231	25/11/2021	487.639.885.445	15.702.517,06	31.054,88	283,14
232	28/11/2021	482.236.153.787	15.710.613,63	30.694,92	(359,96)
233	29/11/2021	478.551.593.369	15.710.296,62	30.461,01	(233,91)
234	30/11/2021	475.850.751.357	15.743.414,10	30.225,38	(235,63)
235	01/12/2021	480.757.602.683	15.783.399,73	30.459,69	234,31
236	02/12/2021	478.894.595.401	15.841.262,46	30.230,83	(228,86)
237	05/12/2021	465.492.458.350	15.855.577,21	29.358,27	(872,56)
238	06/12/2021	457.667.623.884	15.869.831,22	28.838,84	(519,43)
239	07/12/2021	468.759.420.999	15.917.704,84	29.448,93	610,09
240	08/12/2021	488.727.120.349	16.470.331,76	29.673,18	224,25
241	09/12/2021	495.795.817.910	16.504.967,30	30.039,18	366,00
242	12/12/2021	494.894.803.115	16.525.931,32	29.946,56	(92,62)
243	13/12/2021	495.676.281.170	16.533.313,20	29.980,45	33,89
244	14/12/2021	491.077.560.274	16.453.956,53	29.845,56	(134,89)
245	15/12/2021	490.775.791.073	16.465.744,34	29.805,86	(39,70)
246	16/12/2021	487.623.997.480	16.466.530,66	29.613,03	(192,83)
247	19/12/2021	491.029.005.477	16.474.752,30	29.804,94	191,91
248	20/12/2021	497.714.282.641	16.665.952,98	29.864,13	59,19
249	21/12/2021	496.671.743.862	16.659.249,87	29.813,57	(50,56)
250	22/12/2021	497.990.637.607	16.789.725,85	29.660,43	(153,14)
251	23/12/2021	487.579.052.927	16.841.508,80	28.951,03	(709,40)
252	26/12/2021	499.832.705.747	16.911.699,14	29.555,43	604,40
253	27/12/2021	505.016.163.701	16.920.849,96	29.845,79	290,36
254	28/12/2021	510.091.104.097	16.962.776,53	30.071,20	225,41
255	29/12/2021	507.762.545.392	16.966.888,45	29.926,67	(144,53)
256	30/12/2021	510.050.896.054	16.991.273,64	30.018,40	91,73
257	31/12/2021	514.765.619.235	16.996.365,95	30.286,80	268,40
Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm			436.206.509.827		
Biến động giá trị tài sản ròng trên 1 CCQ trong năm - mức cao nhất					(1.478,48)
Biến động giá trị tài sản ròng trên 1 CCQ trong năm - mức thấp nhất					(1,49)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

8 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

(i) Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam, Công ty Quản lý Quỹ

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2022 VND	2021 VND
Phí quản lý Quỹ	10.096.964.343	8.419.706.513
Phí bán CCQ	2.593.396.543	2.604.961.001

Phí quản lý Quỹ được tính hàng ngày và hàng tháng dựa trên số ngày thực tế trong năm định giá và giá trị tài sản ròng của Quỹ tại ngày định giá. Tỷ lệ phí quản lý Quỹ là 1,93%/năm trên giá trị tài sản ròng của Quỹ. Tổng phí quản lý Quỹ cả năm không vượt quá 2% của giá trị tài sản ròng bình quân năm của Quỹ.

(ii) Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam) ("Standard Chartered"), Ngân hàng Giám sát và Lưu ký

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2022 VND	2021 VND
Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản (*) (Thuyết minh 5.6)	264.197.027	264.000.000
Phí giám sát Quỹ (*)	303.600.000	303.600.000
Phí quản trị Quỹ (*)	172.642.387	143.963.892
Phí giao dịch mua, bán chứng khoán (**) (Thuyết minh 5.6)	137.430.000	52.815.000
Phí ngân hàng	81.598.275	8.033.850
Thu nhập lãi tiền gửi	129.702.687	32.633.496

(*) Các phí này được tính hàng ngày và hàng tháng dựa trên số ngày thực tế trong năm và giá trị tài sản ròng của Quỹ tại ngày định giá. Phí giám sát Quỹ và phí quản trị Quỹ thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng với mức thuế suất 10%.

Tỷ lệ phí lưu ký, phí giám sát và phí quản trị Quỹ trong năm lần lượt như sau:

	Phí lưu ký	Phí giám sát Quỹ	Phí quản trị Quỹ
Tỷ lệ phí	0,04% NAV/năm Tối thiểu 22 triệu Đồng/tháng	0,04% NAV/năm Tối thiểu 23 triệu Đồng/tháng	0,03% NAV/năm Tối thiểu 5 triệu Đồng/tháng

(**) Phí giao dịch mua, bán chứng khoán tối đa là 100.000 Đồng Việt Nam/giao dịch.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

8 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

(iii) Thù lao cho Ban Đại diện Quỹ

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2022 VND	2021 VND
Thù lao cho Ban Đại diện Quỹ (Thuyết minh 5.7)	124.000.000	156.000.000

Ngoài tiền thù lao, không có bất kỳ hợp đồng nào mà theo đó Quỹ và bất kỳ thành viên của Ban Đại diện Quỹ là một bên tham gia ký kết hợp đồng trong trường hợp thành viên Ban Đại diện Quỹ có lợi ích trọng yếu trong hợp đồng. Thù lao cho Ban đại diện Quỹ được ghi nhận là chi phí của Quỹ trong báo cáo thu nhập.

(b) Số dư với các bên liên quan

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, số dư với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày	
	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam		
Phí quản lý Quỹ phải trả (Thuyết minh 6.9)	623.122.739	804.713.601
Phải trả phí cho Công ty Quản lý Quỹ về bán CCQ	77.322.462	220.108.983
Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)		
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ (Thuyết minh 6.1)	21.177.401.077	16.610.833.199
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động mua và mua lại Chứng chỉ Quỹ (Thuyết minh 6.1)	6.488.517	20.171.460
Phí giám sát Quỹ phải trả (Thuyết minh 6.9)	25.300.000	25.300.000
Phí lưu ký phải trả (Thuyết minh 6.9)	22.000.000	22.000.000
Phí quản trị Quỹ phải trả (Thuyết minh 6.9)	10.654.428	13.759.350
Phí giao dịch phải trả (Thuyết minh 6.9)	25.200.000	7.300.000
Ban Đại diện Quỹ		
Trích trước thù lao Ban Đại diện Quỹ (Thuyết minh 6.7)	16.000.000	24.000.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

9 CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỞ

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2022	2021
1 Chi phí hoạt động/NAV trung bình trong năm (%)	3,12%	2,59%
2 Tốc độ vòng quay danh mục trong năm = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra)/2/NAV trung bình trong năm (%) (*)	<u>345,20%</u>	<u>136,66%</u>

(*) Chỉ tiêu này không tính đến giá trị cam kết của các hợp đồng tương lai chỉ số.

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH VÀ GIÁ TRỊ HỢP LÝ

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Kế toán Quốc tế về trình bày và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh, trong đó bao gồm các chính sách quản lý rủi ro tài chính và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

Quỹ có nguy cơ gặp các rủi ro từ các công cụ tài chính như sau:

Rủi ro tín dụng
Rủi ro thanh khoản
Rủi ro thị trường

Danh mục đầu tư của Quỹ bao gồm chứng khoán niêm yết và tiền gửi ngân hàng. Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ được có toàn quyền trong việc quản lý tài sản của Quỹ theo đúng mục tiêu đầu tư của Quỹ. Ngân hàng Giám sát giám sát việc tuân thủ phân bổ các tài sản và cơ cấu danh mục đầu tư theo cơ sở hàng ngày. Trong trường hợp danh mục đầu tư khác với mục tiêu phân bổ tài sản, Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ cân bằng lại danh mục đầu tư theo đúng mục tiêu đã định.

(a) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Quỹ phải gánh chịu tổn thất tài chính do một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký kết với Quỹ. Rủi ro này phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu.

Tất cả các khoản tiền gửi có kỳ hạn và không kỳ hạn được gửi tại các tổ chức tín dụng mà Quỹ cho là sẽ không có bất kỳ khoản tổn thất nào phát sinh từ hoạt động của các tổ chức tín dụng này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022****10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH VÀ GIÁ TRỊ HỢP LÝ (tiếp theo)****(a) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)**

Chứng khoán đầu tư của Quỹ chỉ được giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội hoặc với các bên đối tác có mức độ tín nhiệm an toàn. Tất cả các hoạt động giao dịch đối với chứng khoán được thanh toán hoặc chi trả vào thời điểm giao chứng khoán thông qua các nhà môi giới đã được chấp thuận. Rủi ro không trả nợ được xem là rất nhỏ do việc chuyển giao chứng khoán chỉ được thực hiện khi nhà môi giới nhận được tiền thanh toán, việc thanh toán mua chỉ được thực hiện khi nhà môi giới đã nhận được chứng khoán. Nếu một trong các bên không thể thực hiện nghĩa vụ của mình, giao dịch mua bán được xem như không thành công.

Các khoản phải thu bao gồm phải thu lãi từ tiền gửi ngân hàng và phải thu từ cổ tức và các khoản phải thu từ bán chứng khoán niêm yết. Rủi ro tín dụng liên quan đến các khoản phải thu được đánh giá thấp do các bên đối tác có mức độ tín nhiệm an toàn và các khoản phải thu có thời hạn thanh toán ngắn. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa mà Quỹ có thể gặp phải bằng với giá trị ghi sổ của tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu.

(b) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Quỹ sẽ gặp khó khăn trong việc thực hiện các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ phải trả tài chính mà các khoản nợ này sẽ được thanh toán bằng tiền hoặc tài sản tài chính khác. Quỹ có rủi ro thanh khoản cao do phải đáp ứng yêu cầu mua lại CCQ từ các nhà đầu tư.

Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của Quỹ là duy trì một danh mục tài sản có tính thanh khoản cao, bao gồm tiền và chứng khoán niêm yết, nhằm đảm bảo khả năng đáp ứng các yêu cầu thanh toán trong ngắn hạn và dài hạn.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, tất cả các khoản nợ phải trả của Quỹ có thời hạn thanh toán dưới 1 năm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Quỹ không có các khoản nợ liên quan đến công cụ tài chính phái sinh.

(c) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà lợi nhuận của Quỹ hoặc giá trị của các công cụ tài chính do Quỹ nắm giữ sẽ bị ảnh hưởng do những thay đổi của giá trị thị trường như thay đổi về lãi suất, tỷ giá hối đoái và giá thị trường.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính của Quỹ sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro này phát sinh từ tiền gửi có kỳ hạn của Quỹ.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021, rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Quỹ là rất nhỏ vì giá trị tiền gửi có kỳ hạn của Quỹ chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng danh mục tài sản của Quỹ (2022: 2,58%, 2021: không có), hưởng lãi suất cố định và đáo hạn trong thời gian ngắn (dưới ba tháng).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH VÀ GIÁ TRỊ HỢP LÝ (tiếp theo)

(c) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính của Quỹ bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. Quỹ không bị ảnh hưởng bởi rủi ro tiền tệ do các tài sản và các khoản nợ của Quỹ là có gốc tiền tệ là tiền Đồng Việt Nam cũng là đơn vị tiền tệ kế toán của Quỹ.

Rủi ro giá thị trường

Rủi ro giá thị trường là rủi ro mà giá trị của công cụ tài chính bị sụt giảm do sự thay đổi của chỉ số chứng khoán và giá trị của từng loại chứng khoán.

Quỹ đầu tư vào chứng khoán mà các chứng khoán này sẽ bị ảnh hưởng bởi rủi ro giá thị trường phát sinh từ sự không chắc chắn về những biến động của giá thị trường tương lai của các chứng khoán này. Công ty Quản lý Quỹ quản lý rủi ro giá thị trường bằng việc đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, nếu giá chứng khoán tăng/giảm 10% trong khi tất cả các biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi, thì giá trị tài sản ròng của Quỹ sẽ cao hơn/thấp hơn 35.433.400.000 Đồng Việt Nam tương ứng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 50.079.308.450 Đồng Việt Nam).

(d) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Tài sản tài chính của Quỹ bao gồm:

- Tiền
- Công cụ vốn chủ sở hữu của đơn vị khác;
- Quyền theo hợp đồng để:
 - Nhận tiền mặt hoặc tài sản tài chính khác từ đơn vị khác; hoặc
 - Trao đổi các tài sản tài chính hoặc nợ phải trả tài chính với đơn vị khác theo các điều kiện có thể có lợi cho Quỹ;
- Hợp đồng sẽ hoặc có thể được thanh toán bằng các công cụ vốn chủ sở hữu của Quỹ.

Nợ phải trả tài chính của Quỹ là các nghĩa vụ mang tính bắt buộc để thanh toán tiền hoặc tài sản tài chính cho đơn vị khác hoặc trao đổi các tài sản tài chính hoặc nợ phải trả tài chính với đơn vị khác theo các điều kiện không có lợi cho Quỹ hoặc là các hợp đồng sẽ hoặc có thể được thanh toán bằng các công cụ vốn chủ sở hữu của Quỹ.

Giá trị hợp lý là giá trị mà một tài sản có thể được trao đổi, hoặc một khoản nợ phải trả có thể được thanh toán giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch, trong một giao dịch trao đổi ngang giá.

Phương pháp xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính hiện chưa được đề cập trong Thông tư 210 cũng như trong các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Thông tư 198/2012/TT-BTC, Thông tư 181/2015/TT-BTC, Thông tư 98/2020/TT-BTC và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho quỹ mở.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH VÀ GIÁ TRỊ HỢP LÝ (tiếp theo)

(d) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

Do đó, Quỹ áp dụng phương pháp định giá tài sản ròng theo Thông tư 98/2020/TT-BTC, Điều lệ Quỹ và Sổ tay Định giá đã được Ban đại diện Quỹ phê duyệt để xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư tài chính. Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính khác và các khoản nợ phải trả tài chính được xác định bằng giá trị ghi sổ do các công cụ tài chính này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 lần lượt như sau:

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Tài sản tài chính				
Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	31.183.889.594	16.631.004.659	31.183.889.594	16.631.004.659
Các khoản đầu tư thuần	354.334.000.000	500.793.084.500	354.334.000.000	500.793.084.500
- Đầu tư vào chứng khoán cơ sở	354.334.000.000	500.793.084.500	354.334.000.000	500.793.084.500
Phải thu về bán các khoản đầu tư	1.346.000.000	-	1.346.000.000	-
Phải thu ròng về thu nhập cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	602.082.192	222.100.000	602.082.192	222.100.000
- Phải thu cổ tức ròng	584.000.000	222.100.000	584.000.000	222.100.000
- Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới ba (3) tháng	18.082.192	-	18.082.192	-
Tổng cộng	387.465.971.786	517.646.189.159	387.465.971.786	517.646.189.159
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả về mua các khoản đầu tư	13.795.800.000	-	13.795.800.000	-
Phải trả cho các Đại lý phân phối CCQ và Công ty Quản lý Quỹ	77.322.462	220.108.983	77.322.462	220.108.983
Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư	83.000.000	83.000.000	83.000.000	83.000.000
Chi phí phải trả	115.159.260	109.250.000	115.159.260	109.250.000
Phải trả cho Nhà đầu tư về mua CCQ	203.499.408	919.480.139	203.499.408	919.480.139
Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại CCQ	1.600.311.877	634.351.159	1.600.311.877	634.351.159
Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ	719.477.167	884.072.951	719.477.167	884.072.951
Phải trả, phải nộp khác	-	22.075.000	-	22.075.000
Tổng cộng	16.594.570.174	2.872.338.232	16.594.570.174	2.872.338.232

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**



11 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện phát sinh sau ngày lập báo cáo tài chính cần điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính.

12 PHÊ CHUẨN PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 được Ban Đại diện Quỹ phê chuẩn để phát hành vào ngày 3 tháng 3 năm 2023.



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon
Capital Việt Nam
Beat Schurch
Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon
Capital Việt Nam
Phạm Thị Như Thảo
Kế toán Quỹ

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon
Capital Việt Nam
Ninh Thị Tuệ Minh
Trưởng phòng Kế toán Quỹ

